

# BỒ TÁT QUAN THẾ ÂM TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM

Thích Nữ Tâm Tú

## DẪN NHẬP

Bồ tát Quán Thế Âm, hình ảnh thân thiết gần gũi đối với mọi tầng lớp quần chúng, nhất là những người Á Đông. Nhiều người chưa quy y Tam Bảo, chưa trở thành Phật tử chính thức cũng thường xưng niệm danh hiệu và thỉnh tôn tượng Đức Quán Thế Âm Bồ tát để phụng thờ, lễ bái hằng ngày trong nhà. Ở Việt Nam, hình ảnh Ngài còn ảnh hưởng sâu rộng trong văn hóa dân gian đến độ, chúng ta đi đâu, về đâu trên đất nước thân thương này cũng đều thấy tôn tượng Ngài.

Mặc dù có sự khác nhau về hình thái tôn thờ, nhưng hầu hết những tôn tượng Ngài đều toát ra một điểm chung nhất là tâm nguyện từ bi, hạnh kiên nhẫn, khả năng lắng nghe, trái tim đồng cảm, đức hiếu sinh và hoài bão ban vui cứu khổ cho nhân loại. Và điều này đã ngẫu nhiên rất khế hợp với tâm tư nguyện vọng cũng như thuần phong mỹ tục của người Việt Nam. Bởi lẽ, dân ta vốn ưa chuộng cái thiện, ghét cái ác, ưa làm lành, lánh dữ, mong muốn một cuộc sống thanh bình, ấm yên, hạnh phúc và luôn ước ao mọi người cùng đến với nhau bằng sự cảm thông, tha thứ, tâm tâm được kết nối trong tình thương yêu đùm bọc. Vì vậy, đã có biết bao thiên truyện cổ tích, truyền thuyết dân gian hay những bài vè, ca dao tục ngữ, những tuồng chèo hát bộ .v.v.... rất nổi bật và điển hình cho nền văn hóa Việt xuyên suốt các thời đại, mà trong các tác phẩm bất hủ đó luôn ảnh hiện dáng dấp của người Mẹ hiền Quán Thế Âm từ ái bao dung, ban phát tình thương yêu và mang an vui hạnh phúc đến cho mọi người. Có thể nói, hình ảnh Ngài là biểu tượng sống nói lên tiếng nói thầm kín và những khát khao mong muốn cũng như quan điểm đạo đức của người dân Việt Nam. Niềm khát khao đó, không chỉ được nhân gian Việt Nam cụ thể hoá qua các hình tượng Quan Âm trong văn chương điển tích mà hình ảnh Ngài còn thật sự đi vào lòng người Việt Nam, mang dấu ấn sâu đậm trong đời sống Việt, mà thông qua các lễ hội, các lĩnh vực sân khấu, âm nhạc, cũng như trong nghệ thuật hội họa điêu khắc... chúng ta cảm nhận được rất rõ về điều đó.

Đành rằng, trong dân gian Việt Nam vẫn còn tồn tại những hình thức tôn thờ Bồ tát Quán Thế Âm hoàn toàn xa lạ với Phật pháp, và chúng ta cũng không phủ nhận rằng Phật giáo sẽ trở nên mê tín thần quyền, là nguyên nhân gây nên những lệch lạc xã hội nếu như hình ảnh Ngài được tôn vinh như một nữ thần ban phúc giáng họa. Nhưng chúng ta cũng đừng quên rằng tính chất làm cho Phật giáo trở nên bất hủ trong mọi thời đại là tinh thần tùy duyên bất biến. Thật vậy, Phật giáo đi như một dòng sông, khi đi đến đâu cũng phản ánh cây cỏ đôi bờ. Thế nên, khi hình ảnh Đức Bồ tát Quán Thế Âm được lan truyền đến đất Việt thì Ngài cũng đồng thời được Việt Nam hóa, Ngài hiện thân dưới dáng dấp của con người Việt, mang âm ba, linh hồn người Việt, Ngài hóa hiện như một biểu tượng hàm chứa, chuyên chở những tâm tư của người Việt. Vì vậy, sự hiện thân của Ngài được người dân Việt nhìn nhận và mô tả trong văn chương thi họa, hay trong những đền đài, lễ hội và những phong tục cổ truyền bằng những hình tượng: Phật Pháp

Vân, Pháp Vũ, Phật Bà Quan Âm, Quan Âm Thị Kính, Quan Âm Nam Hải, Bà chúa Ba, Linh Từ Quan Âm, Qua Âm Tống Tử .v.v.... mỗi hình ảnh của Ngài đều chuyên chở một ý nghĩa nhất định của người dân Việt. Vì vậy, sẽ hoàn toàn không sai lệch dù Ngài được tạc nên bởi bất kỳ hình dáng nào, nếu như kiểu dáng ấy nói lên được khát vọng chính đáng của người dân Việt và thể hiện được hạnh nguyện từ bi cao cả của Ngài.

### **1- Ý nghĩa và lý do chọn đề tài:**

Nhận thấy, hình ảnh Bồ tát Quán Thế Âm đã quá quen thuộc trong lòng mỗi người con đất Việt. Trải dài từ Bắc vào Nam, đâu đâu trên đất nước này cũng có hình dáng nhân từ độ lượng của Ngài. Tôn thờ, lễ bái và kính ngưỡng Ngài thì xem ra đời nào cũng có. Thế nhưng trong thực tế, việc hiểu và học theo hạnh Ngài thì rất ít được chú trọng đối với người thờ phượng, nếu không nói là quá nghiêng về việc cầu mong vào một thế lực siêu nhiên. Thái độ kính ngưỡng như thế là hoàn toàn sai lệch với chánh pháp, và chính những người có đức tin như thế cũng sẽ là mối đe dọa cho tiền đồ Phật pháp, là nguyên nhân dẫn đến những rối loạn, mất trật tự trong xã hội bởi những quan niệm cổ hủ, mê tín dị đoan này. Đành rằng, sự phổ biến và tầm ảnh hưởng sâu rộng hình ảnh Bồ tát Quán Thế Âm trong đời sống văn hoá Việt là một hiện tượng đáng mừng, đáng trân trọng. Thế nhưng, sẽ tốt hơn nhiều nếu như bất cứ ai thờ phụng hình tượng của Ngài cũng biết nương theo học hỏi đức hạnh từ bi, kiên nhẫn, khả năng lắng nghe và trái tim đồng cảm như Ngài.

Vì vậy, qua tập tiểu luận này, mặc dù trí mông tài hèn, lại còn quá non yếu trong suy tư cũng như khả năng diễn đạt, nhưng con cũng mạo muội hy vọng rằng, thông qua việc khảo sát về tầm ảnh hưởng sâu rộng của hình ảnh Bồ tát Quán Thế Âm trong đời sống văn hóa Việt, người viết có thể góp một chút kiến kiến nhỏ nhoi vào trong ngôi nhà Phật pháp nguy nga tráng lệ, nhằm xóa bỏ dần những tà kiến dị giải còn tồn tại trong nhận thức của người Việt ta về vấn đề này. Những điều thuộc về quá khứ đáng trân trọng, thì cần phải kế thừa và phát huy; những gì chưa thỏa đáng, chưa hoàn chỉnh thì cần phải gạn lọc, sửa đổi. Trên cơ sở đó, chúng ta có thể thiết lập lại niềm tin, sự hiểu biết chân chánh trong việc kính ngưỡng, lễ bái Bồ tát Quán Thế Âm và làm cho hình ảnh Ngài được lan rộng hơn, trong sáng và sâu sắc hơn trong lòng người dân Việt.

### **2- Phạm vi đề tài:**

Luận văn này chỉ mới bước đầu trình bày các vấn đề cụ thể như sau:

- Khái quát về Bồ tát Quán Thế Âm
- Bồ tát Quán Thế Âm trong quá trình hội nhập và bản địa hóa.
- Chân dung Bồ tát Quán Thế Âm trong văn hóa Việt thể hiện qua các lĩnh vực:

Ngôn ngữ, văn chương, điển tích, ca dao, thi ca.

Lễ hội truyền thống

Các loại hình sân khấu nghệ thuật.

Hội họa, điêu khắc...

### **3- Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu:**

Với đề tài này, người viết đã dựa theo những tác phẩm chính như “Khái niệm Bồ Tát Quán Thế Âm” của Viên Trí, “Bồ Tát Quán Thế Âm trong các vùng đồng bằng sông Hồng” của Viện nghiên cứu Tôn giáo và tác phẩm “Phật Việt Nam dân tộc Việt Nam” của Giác Dũng làm tư tưởng chủ đạo. Bên cạnh đó, người viết cũng đã sử dụng rất nhiều nguồn tài liệu khác nhau để minh họa, dẫn chứng cụ thể cho các vấn đề được nêu trong tiểu luận, đặc biệt là các tác phẩm thơ Nôm: Quan Âm Thị Kính, Quan Âm Nam Hải Diển ca, các bộ sưu tầm truyện cổ tích, từ điển văn hóa du lịch, các tác phẩm bàn về tranh tượng ở Việt Nam. Và phương pháp nghiên cứu xuyên suốt bài viết vẫn là cách lập luận, diễn giải dựa trên cơ sở những tư liệu đã được khảo sát.

“Một cánh én nhỏ không làm nên mùa xuân, nhưng nó cũng đủ làm cho lòng người thêm ấm lại”. Vì vậy, người viết tin rằng, với một vài thiển kiến được đề cập trong luận văn này, tuy không phải là những vấn đề lớn lao vĩ đại, nhưng nó cũng có thể góp một chút hương chánh kiến cho vườn hoa Phật pháp ngày một thêm xanh tươi và sáng lạn .

## **NỘI DUNG**

### **CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM**

#### **1.1- Khái niệm về Bồ tát Quán Thế Âm :**

Như chúng ta đã biết, các vị Bồ Tát là những bậc được kết tinh bởi đức hạnh cao quý tuyệt vời của đức Phật và được thánh hóa để trở thành nhu cầu của quần chúng. Nếu như con người ở một thời đại nào đó khao khát tri thức, trí tuệ thì tính chất trí tuệ được thánh hóa và đặt lên hàng đầu với hình tượng biểu trưng là Bồ Tát Văn Thù. Ngược lại, khi nhân loại đang cần tình thương và sự che chở bảo hộ, cần một bàn tay hiền từ, tươi mát tưới tắm, cảm thông và xoa dịu nỗi đau thương tang tóc trong cuộc sống thì hình ảnh Quán Thế Âm Bồ Tát lại được thánh hóa để làm chỗ nương tựa cho tâm hồn của họ. Có thể nói, hai vị Bồ tát kể trên cũng là biểu tượng đặc trưng cho chất liệu “từ bi và trí tuệ”, một triết lý trác tuyệt tiềm ẩn xuyên suốt toàn bộ hệ thống kinh điển của Phật giáo. Đặc biệt, hình ảnh Bồ tát Quán Thế Âm, biểu tượng của tình thương bao la vô bờ bến, là đấng mẹ hiền trên tất cả mẹ hiền, trên tất cả thánh nhân được tôn xưng là mẹ hiền, Ngài luôn được người đời kính ngưỡng bởi hạnh nguyện từ bi, ban vui và cứu khổ không mệt mỏi, không giới hạn và luôn được đức Phật nhắc đến trong các kinh điển Đại Thừa.

Quán Thế Âm, tiếng Phạn gọi là Avalokitévara, Nghĩa là vị Bồ Tát quán sát âm thanh đau khổ của thế gian kêu cầu mà cứu độ một cách tự tại. Do Ngài quán sát âm thanh một cách tự

tại mà chứng được bản thể chân thường của vũ trụ. Nơi nào, lúc nào trong vũ trụ có tiếng chúng sanh đau khổ, kêu cầu thì Ngài hiện thân cứu độ rất tự tại, cho nên Ngài cũng có tên là Quán Tự Tại, Quán Thế Tự Tại.v.v...

Bồ Tát, nói cho đủ là Bồ đề Tát Đỏa, tiếng Phạn là Bodhisattva, nghĩa là giác hữu tình hay hữu tình đã giác ngộ, trở lại giác ngộ hữu tình khác. Ví như có nhiều người đang ngủ mê, có một người tỉnh thức, người ấy đánh thức những người còn lại đang ngủ mê. Người tỉnh thức đó gọi là bậc giác ngộ như chư Phật, Bồ Tát, kẻ ngủ mê là chúng sanh. Bồ Tát Quán Thế Âm được ví như Người đánh thức những người đang ngủ mê trong ngôi nhà đó. Vì Ngài đã giác ngộ, biết rõ chân lý của vũ trụ, chứng được phép “nhĩ căn viên thông”, nghe thông suốt hết thảy âm thanh của vũ trụ, như người đã thức dậy rồi trong ngôi nhà “vũ trụ” kia, nghe biết hết thảy chân tướng các sự vật, động tịnh trong ngoài. Cho nên chúng sanh nào xưng niệm danh hiệu Ngài liền được Ngài “tâm thanh cứu khổ”, giải thoát khỏi tai ách, hoạn nạn. Ngài đã chứng được bản thể của âm thanh vốn dĩ là không, vô thường, vô ngã nên Ngài thường được tôn xưng là Quán Thế Âm.

Xét về cuộc đời tu hành, thế nguyện cũng như công đức hóa độ của Ngài, các kinh điển thường đề cập như : kinh Bi Hoa, Diệu Pháp Liên Hoa kinh - Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm, Vô lượng Thọ kinh, Đại Bát Nhã ba la mật đa kinh, Ngũ Bách Danh kinh, Đại Phương Quảng Như Lai tạng kinh, v.v... Đặc biệt kinh Bi Hoa nói rất rõ về cuộc đời tu tập của vị Bồ Tát này như sau:

“Về thuở quá khứ lâu xa về trước, Đức Quán Thế Âm là một vị thái tử tên là Bất Huyền, con của vua Vô Trách Niệm, thời ấy có Đức Phật ra đời tên là Bảo Tạng Như Lai. Vua Vô Trách Niệm hết lòng sùng bái đạo Phật. Vua liền sắm đủ lễ vật quý báu dâng cúng Phật và chư Tăng trong ba tháng hạ, vua cũng khuyến khích các quan văn, vương tử, vương tôn, triều đình quyền thuộc theo vua cúng dường. Thái tử Bất Huyền vâng lệnh vua cha, cũng dâng cúng đủ các trân cam mỹ vị, hết lòng thành kính Đức Phật và chúng Tăng trong ba tháng như vậy.

Lúc ấy, có vị đại thần tên là Bảo Hải, tức là thân phụ của Phật Bảo Tạng, khuyên thái tử Bất Huyền nên lập nguyện nhờ công đức cúng dường này mà cầu quả báu Vô thượng Bồ đề, không nên cầu quả ở cõi trời, cõi người này, vì quả báu phước cõi ấy là phước báu hữu hạn, dù chúng ta có lên trời rồi, đến khi hết phước cũng phải sa đọa. Sao bằng đem công đức cúng dường này hướng về quả báu vô thượng bồ đề mới là phước báu chân thật vĩnh hằng.

Nghe đại thần khuyên như vậy, Thái tử liền đến trước Phật Bảo Tạng phát đại thế nguyện: “nguyện xin nhờ công đức cúng dường này cầu quả vô thượng bồ đề. Con nguyện xin trong lúc tu đạo tự lợi, lợi tha, nếu có chúng sanh nào lâm vào tai nạn, không thể tự cứu chữa được, không nơi nương nhờ, hễ niệm đến danh hiệu con, con liền đủ sức thần thông đến cứu độ ngay. Nếu lời nguyện ấy không thành, con thề không chứng quả Bồ đề. Con xin phát đại thế nguyện tu đạo Bồ Tát cho đến cùng tận đời vị lai, trải qua vô số kiếp, khi phụ vương con (vua Vô Trách Niệm) thành Phật hiệu A Di Đà ở thế giới Cực Lạc thì con sẽ làm thị giả hầu hạ Ngài cho đến khi Chánh Pháp Ngài tận diệt con mới chứng quả Bồ đề. Con nguyện xin Đức Thế Tôn và mười phương chư Phật thụ ký cho con như vậy”.

Đức Bảo Tạng Như Lai thọ ký cho thái tử và nói rằng: “Do quán sát chúng sanh trong vô số thế giới đều vì tội nghiệp mà phải chịu quả báu đau khổ nên người phát bi tâm, người lại

nguyện quan sát nghe được tiếng kêu cầu đau khổ của thế gian để đến cứu độ. Nay ta thọ ký cho người hiệu là Quán Thế Âm. Người sẽ giáo hoá cho vô lượng chúng sanh thoát khỏi khổ não, trong khi tu đạo, người phải làm mọi Phật sự để lợi ích chúng sanh”. Do đó, sau khi Phật A Di Đà nhập diệt rồi, cõi Cực Lạc sẽ đổi tên là Nhất Thế Trân Bảo Sở Thành Tự, càng thêm tốt đẹp hơn trước nữa. Khi ấy, đang lúc ban đêm, trong khoảnh khắc, tất cả mọi thứ trang nghiêm đều hiện ra giữa không trung, tức thì người thành Phật hiệu là “Biển Xuất Nhất Thế Quang Minh Công Đức Sơn Vương Như Lai, sống lâu đến chín mươi sáu ức na do tha kiếp. Sau khi người diệt độ rồi, chánh pháp sẽ còn lưu truyền lại sáu mươi ba ức kiếp nữa”. Thái tử nghe Phật thọ ký rồi, lòng vô cùng hoan hỷ và bạch rằng: “như lời nguyện của con được hoàn toàn viên mãn thì đối với con còn hạnh phúc nào bằng. Nay con xin nguyện mười phương chư Phật cũng thọ ký cho con như thế, làm cho tất cả thế giới đều rung chuyển như tiếng âm nhạc, ai nghe cũng được giải thoát”. Thái tử bạch rồi, cúi đầu đảnh lễ Đức Phật.

Bấy giờ, các thế giới tự nhiên rung chuyển, phát ra tiếng hòa nhã như âm nhạc, ai nghe cũng thân tâm thanh tịnh, dục vọng không còn. Tiếp đó là các Đức Phật trong mười phương thế giới cũng đồng thanh thọ ký cho Quán Thế Âm Bồ Tát rằng: “Trong thời kiếp Thiên Trụ, ở thế giới Tân Đề Lam có đức Bảo Tạng Như Lai ra đời, thái tử Bất Huyền, con vua Vô Trách Niệm phát tâm cúng Phật và chúng Tăng ba tháng. Nhờ công đức ấy, trải qua vô số kiếp về sau, thái tử sẽ thành Phật hiệu là “Biển Xuất Nhất Thế Công Đức Sơn Vương Như Lai” ở thế giới Trân Bảo Sở Thành Tự.

Nghe chư Phật thọ ký xong, thái tử hoan hỷ vô cùng. Từ đó, trải qua vô số kiếp về sau, Ngài tinh tấn tu đạo Bồ Tát, cứu độ tất cả chúng sanh, không bao giờ quên đại bi tâm của Ngài.[29]

Kinh Đại Phương Đẳng Như Lai Tạng và kinh Đại Phương Quảng Như Lai nói rằng: Ngài cùng Bồ Tát Đại Thế Chí vì lòng từ bi, thế nguyện dẫn thân vào con đường phụng sự, đem lại hạnh phúc, an lạc cho chúng sanh, không chịu vào cảnh giới tối thượng của chư Phật.

Kinh Pháp Hoa, một bộ kinh rất quen thuộc với Phật tử thuộc truyền thống Phật giáo Đại Thừa ghi rằng: Bồ Tát Quán Thế Âm có thể hiện thành thân Phật, thân Bích Chi Phật, thân Đại Tự Tại thiên, thân tiểu vương, thân người nam, thân người nữ ... cho đến thân dạ xoa, la sát, phi nhân .v.v... Kinh Ngũ Bách Danh còn đề cập đến 500 loại hóa thân của Ngài để tùy duyên ứng hiện hóa độ thuyết pháp.

Tóm lại, Quán Thế Âm là vị Bồ Tát quan sát chúng sanh khổ đau trong thế gian mà khởi lòng đại bi, đoạn trừ phiền não, làm cho chúng sanh được an lạc. Ngài là hình ảnh của đại từ đại bi, của tình thương bao la, vì bi nguyện độ sinh, Ngài có thể hóa hiện từ trên thân Phật, dưới cho đến thân quỷ dạ xoa, la sát để hóa độ chúng sanh. Chính sự hóa thân đó đã làm cho hình ảnh của Ngài nói riêng, Phật giáo nói chung trở nên năng động và tích cực hơn trong việc cứu khổ độ sinh vậy.

## **1.2- Hạnh nguyện của Bồ tát Quán Thế Âm :**

Có thể nói, phẩm tính siêu việt nhất của Đức Quán Thế Âm là hạnh kiên nhẫn, khả năng lắng nghe, trái tim đồng cảm, và nổi bật nhất vẫn là hạnh nguyện từ bi.

Hạnh nguyện của Bồ Tát Quán Thế Âm được đề cập rất nhiều trong các kinh điển Đại Thừa. Các kinh điển hình mà Phật tử chúng ta thường đọc tụng là Chư Kinh Nhật Tụng, trong đó có ghi lại 12 lời thệ nguyện của Bồ tát Quán Thế Âm, kể đó là kinh Ngũ Bách Danh với hạnh nguyện ứng hiện ra 500 hóa thân để tùy duyên tế độ. Kinh Lương Hoàng Sám, Vô Lượng Thọ... đều có đề cập đến hạnh nguyện Quán Âm. Đặc biệt nhất vẫn là kinh Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa phẩm Phổ Môn, Đức Phật Bồ Đề Sư ca ngợi hạnh nguyện riêng của Bồ Tát Quán Thế Âm như là một nguồn năng lượng chói sáng, siêu việt những đối đãi để lắng nghe và hóa giải những thanh âm thống thiết của cuộc đời. Câu kệ thâm súc tích nhất có thể nói lên hạnh nguyện của Ngài là:

“Từ năng dữ nhất thiết chúng sanh chi lạc,

Bi năng bạt nhất thiết chúng sanh chi khổ”.

Ta Bà, địa phủ là nơi đầy dẫy những nhiều nương và đau khổ, người đau khổ và chịu những nhiều nương là đối tượng cứu độ của Bồ Tát Quán Thế Âm. Tùy theo sở cầu của hành giả mà Ngài có thể hiện thân cứu độ cho chúng sanh ấy đạt đến chỗ an vui, mãn nguyện, như ý..

Thông điệp mà đức Quán Thế Âm mang đến cho đời chính là chất liệu của tình thương, lòng nhân ái và sự tỉnh thức tự nội để quay về với con người thật của chính mình. Nếu cuộc đời không có những chúng sanh đau khổ, không còn những tâm hồn chơ vơ thì có lẽ Bồ Tát cũng không cần dùng đến nghìn tay nghìn mắt. tâm từ, hạnh kiên nhẫn, khả năng lắng nghe và một trái tim đồng cảm không chỉ có ở Đức Quán Thế Âm mà nó còn tiềm ẩn trong tim của mỗi người. Nếu một người nào đó luôn thọ trì danh hiệu hoặc quy ngưỡng về vị Bồ Tát ấy mà không biết nuôi lớn hạt giống thuận thiện đó thì ước nguyện về sự giao cảm khó có thể được thành tựu.

Tất cả hạnh nguyện của Ngài đều phát sanh ở lòng đại bi. Ngài còn hiện thân giáo hoá khắp mười phương thế giới, đủ các thân hình, từ địa ngục lên đến các cung trời, từ Ta bà sang Cực Lạc, tùy trường hợp và cơ cảm khác nhau nên phương tiện của Ngài cũng vô lượng. Ngài là hiện thân của từ bi, ở đâu có chúng sanh đau khổ kêu cầu là ở đó có Ngài thị hiện.

Bi tâm của Ngài thanh trong sáng suốt, vượt ra ngoài tầm nhận thức của chúng ta. Bi tâm ấy có thể tạm ví như nước bề im lặng trong sáng, phản chiếu ánh dương quang, còn khổ tâm của chúng sanh như những chiếc ghe thuyền bị tai nạn làm khuấy động trên bề nước ấy. Xét cho kỹ thì cái động ấy không phải từ đâu chạy đến mà ngay nơi chỗ ghe thuyền tự động nên có phản ứng của nước bề động. Vậy, ở đâu có khổ tâm của chúng sanh động thì tức khắc ở đó có bi tâm của Ngài động và ảnh hưởng an vui đến các chúng sanh khác. Tục ngữ ta có câu “đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu”. Hay như trong kinh Đức Phật từng dạy: “cảm ứng đạo giao nan tư nghì”. Lòng từ của chúng ta cảm, đức từ bi của Ngài ứng, đó là quy luật rất tự nhiên và mẫu nhiệm.

Thật ra, sự hiện thân của Ngài chỉ là do công dụng của lòng từ bi trong bản thể đại đồng của cuộc sống duy nhất phát lộ ra. Khi nào có người chuyên tâm chú niệm danh hiệu Ngài tức là người ấy đã chuyên chú đức tánh từ bi của họ. Đồng thời lòng tin tưởng của họ cũng đã được nhập vào đức tánh từ bi của Ngài, cùng giao cảm với đức tánh từ bi của người ấy. Ví như hai luồng ánh sáng tương tiếp giao hòa với nhau, ánh sáng càng lan tỏa rộng ra khắp giữa không

gian. Nói khác đi, khi tâm của chúng ta đã cảm nhận được ánh từ quang của Ngài, chiếu vào tâm tánh của chúng ta, như biển lặng sóng ngừng thì in rõ nền trời xanh vào lòng biển cả, nước hồ thu trong lặng thì ánh trăng thu rọi vào. Trăng kia vẫn bình đẳng và thân nhiên chiếu, nhưng nước đục thì không thấy trăng chứ không phải trăng không soi đến hồ nước đục. Trời xanh vẫn hiển hiện vào lòng biển cả, nhưng biển cả sóng dồi thì làm sao thấy được nền trời quang đãng.

Lòng từ bi của Ngài không bỏ một ai, nhưng vì chúng sanh đó sóng lòng còn xao động, tâm tánh còn thiên tà, không tin tưởng, không xưng niệm danh hiệu đấng Đại Từ Bi nên người ấy không thấy được đức tính từ bi vốn có trong mình, và vì vậy mà phải bị tham sân, tật đố nhận chìm xuống biển khổ không thoát được khổ lụy.

Chúng ta hãy nghĩ kỹ, những làn sóng điện trên không gian thường vẫn đưa tin tức thế giới ra giữa vũ trụ, những ai không có đài phát thanh, những nơi không có máy thu thanh thì sẽ không nhận được tin tức ấy. Nếu mọi người có máy, mọi nơi có đài thì bất cứ ở đâu, ai ai cũng nhận được tin tức. Máy thu thanh là nhân, người phát và sóng điện đưa tin là duyên, nhân duyên đầy đủ thì tin tức phát hiện. Tâm của chúng ta tin tưởng xưng niệm là nhân, đức từ bi và thế nguyện rộng lớn của Ngài là duyên, nhân duyên gặp gỡ, cảm ứng rõ ràng hoặc thấy Ngài ứng hiện toàn thân, hoặc thấy hào quang soi đến, hoặc thấy các điềm lành khác như chuyển họa thành phước, thoát khỏi lao tù, gặp thầy gặp thuốc, gió thuận buồm xuôi .v.v... sự cảm ứng, chứng nghiệm chỉ mỗi người tự chứng biết và nó chỉ đến với người thành tâm xưng niệm phụng thờ, thường hay làm việc phước thiện từ bi, thương người giúp đời, cũng giống như tin tức chỉ đến với người có máy thu thanh tốt.

Hơn nữa, người nào thường học, hiểu và thực hành theo hạnh từ bi, không tham lam mà bố thí, không giận hờn mà ban vui, hoặc nghe tiếng kêu cầu của kẻ khác liền ra tay giúp đỡ, người ấy chính là hình ảnh từ bi của Đức Quán Thế Âm. Như thế thì hễ cầu nguyện gì cũng có kết quả hiện tiền. Trái lại, người có tư tưởng, ngôn ngữ, cử chỉ không từ bi, không tin tưởng, người đó là hình ảnh của tàn bạo, của dạ xoa và la sát vậy.

Nói tóm lại, Hạnh nguyện từ bi của đức Quán Thế Âm là bao la vô tận. Ngài là hiện thân của đấng mẹ hiền vượt lên trên tất cả mẹ hiền, trên tất cả thánh nhân được tôn xưng là mẹ hiền. Nơi nào có khổ đau, tai nạn, nơi nào có phát ra tiếng xưng niệm nam mô Bồ tát Quán Thế Âm chí thành tha thiết thì nơi ấy có sự hiện diện của Bồ Tát và nơi đó được giải từ tất cả khổ đau và tai nạn. Danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm trong nhân gian ai cũng biết và cũng đều tưởng niệm trong những lúc hiểm nguy, ách nạn khủng khiếp. Đó là sức huyền diệu của lòng từ của Bồ Tát mà mọi người dân ta, ai ai cũng kính ngưỡng và tôn thờ, tâm niệm về Ngài.

### 1.3- Ý nghĩa biểu tượng Bồ Tát Quán Thế Âm :

Vì sao khi bước chân vào bất cứ một ngôi chùa nào trên đất nước Việt Nam này ta cũng đều thấy dáng đứng trang nghiêm hùng lực của Bồ Tát Quán Thế Âm ? Và không chỉ có nơi chốn già lam u nhã mà hầu như khắp nẻo đường đất nước, nhất là những nơi hiểm nguy, ách nạn thì hình bóng Ngài lại được hiện hữu hơn nữa. Khi bước chân đến bệnh viện, nơi con người gặp lúc lâm nguy, bệnh hoạn mới phải vào, thì tâm lý chung của bệnh nhân là mong cầu được tạt bệnh tiêu trừ, mà Bồ Tát Quán Thế Âm chính là nơi nương tựa tinh thần cho những con người ốm đau đang khát khao mong mỗi hướng đến, họ đang rất cần bàn tay êm dịu và giọt nước

cam lộ mát lành của Ngài xoa dịu nỗi đau thương. Bạn hãy đến những con đường khúc khuỷu, hiểm nguy, quanh co, trắc trở, những nơi thường xảy ra tai nạn, hình ảnh đầu tiên đập vào mắt bạn chính là hình ảnh Bồ Tát Quán Thế Âm. Bạn thấy đấy, dường như bất cứ nơi đâu có sự đe dọa, nguy khốn cho nhân loại thì hình ảnh Ngài luôn hiện diện. Ngài là vị Bồ Tát luôn đồng hành với chúng sanh trong những lúc nguy nan và luôn đem hạnh nguyện từ bi, ban vui cứu khổ của mình bủa khắp nhân loại. Nơi nào có đau thương tang tóc, nơi đó có bóng dáng của mẹ hiền Quán Thế Âm, nơi nào có tiếng nguyện cầu kêu cứu, nơi ấy có Bồ Tát Tâm Thịnh Cứu Khổ. Phải chăng, Ngài là biểu tượng được đúc kết bởi sự bình an, thanh thản và một tấm lòng bao dung rộng mở, một tình thương vô úy mà mọi người dân ta, ai cũng mong đợi và đã tạc nên Ngài.

Và khi đối trước tượng Ngài, chiêm ngưỡng dung nhan Ngài, mọi ý nghĩ xằng bậy, mọi phiền muộn trong ta thấy đều lắng xuống và thay vào đó là khoảnh khắc yên bình, an lạc. Chính ngay nơi đây, chúng ta mới có dịp để nghe được tiếng nói của chính mình, nhịp đập của trái tim mình. Ngay lúc này, chúng ta mới thật sự quay trở về sống và hít thở không khí thật sự của chúng ta. Và phải chăng, khi đối trước Ngài hay khi lắng lòng tưởng niệm danh hiệu Ngài cũng là lúc chúng ta đang nhập vào bản thể của từ trường âm thanh tuyệt đối, là tâm thanh bất động, mà như Đại Lãn đã từng nói: “đó chính là cuộc đại hòa âm”. Thật vậy, Ngài chính là biểu tượng đứng đầu của pháp môn tu tập lòng từ bi và tình thương yêu vô hạn, là làn sóng từ bi hằng hữu mà khi hội tụ đủ điều kiện, mọi chúng sanh đều có thể cảm ứng, cộng hưởng và giao thoa được với tầng “sóng từ bi” đó.

Và khi đề cập đến biểu tượng Bồ Tát Quán Thế Âm, chúng ta cũng cần phải hiểu vì sao Ngài lại mang hình thức của nữ tính, trong khi hầu hết các kinh điển đều mô tả các vị Bồ Tát là những bậc nam nhi đại trượng phu.

Như chúng ta đã từng biết, mười phương chư Phật không hề có nữ thân. Cũng vậy, Bồ Tát Quán Thế Âm hiển nhiên là không phải là người nữ. Xét trong lịch sử Ấn Độ, Tây Tạng .v.v... từ xưa cho đến nay, chưa hề có bất cứ nghi ngờ nào về giới tính của Bồ Tát Quán Thế Âm. Vì đối với họ, đã là Bồ Tát thì tất yếu phải là nam tính như tất cả mọi thần thánh quan trọng khác. Trong nghệ thuật và văn học Ấn Độ - Tây Tạng, tất cả hình ảnh và tranh tượng về Bồ Tát Quán Thế Âm đều được miêu tả, diễn đạt trong tư thế và hình thái nam giới. Trong khi đó, ở Trung Quốc và các nước Phật giáo Đông Nam Á phần nhiều đều mô tả Ngài như là một vị nữ Bồ Tát, mà phổ biến nhất là 32 hóa thân nữ của Bồ Tát Quán Thế Âm. Điều đặc biệt là khi tín ngưỡng Quán Âm truyền đến quốc gia nào cũng đều mang âm hưởng, sắc thái văn hóa của quốc gia đó, và vì thế mà hình tượng cũng như vai trò của Bồ Tát này trong tâm thức người dân của mỗi quốc gia lại rất khác nhau. Chẳng hạn ở Việt Nam, Ngài được dân tộc thánh hóa thành những vị nữ hộ quốc, an dân hay những biểu tượng của đức hạnh từ bi, nhẫn nhục, hy sinh cao quý như : Phật bà Quan Âm, Phật Bà Nghìn Tay Nghìn Mắt, Phật Pháp Vân, Bà Chúa Ba, Bà Chúa Sứ, Quan Âm Thị Kính, Quan Âm Nam Hải, Quan Âm Diệu Thiện v.v....

Theo như kinh Đại Nhật, kinh Bi Hoa và một số kinh khác, Đức Phật đã từng dạy rằng: Bồ Tát Quán Thế Âm ở đời quá khứ đã thành Phật hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai từ vô lượng kiếp lâu xa về trước. Vì bi nguyện độ sanh mà Ngài thị hiện làm thân Bồ Tát. Cũng trong kinh Bi Hoa, Đức Phật gọi Đức Quán Thế Âm là: “lành thay, thiện nam tử”. Vậy, Quán Thế Âm Bồ Tát không thể nào là nữ nhân được. Nhưng vì tùy duyên hóa độ, Ngài đã ứng hiện các thứ



thân hình tương thích để cứu thoát chúng sanh mà thôi. Kinh Pháp Hoa phẩm Phổ Môn : Đức Thế Tôn cũng đã từng nói: “chúng sanh nào đáng dùng thân gì để độ thoát thì Bồ Tát Quán Thế Âm liền thị hiện thân ấy mà vì họ nói pháp, hóa độ”.

Căn cứ theo lịch sử tôn giáo, lịch sử nhân gian, linh ứng truyện kí và các lịch sử Trung Hoa từ sau đời nhà Châu vua Chiêu Vương đến thời cận đại, và ở Việt Nam từ đầu thế kỷ thế III trở lại đây thì Quán Thế Âm Bồ Tát đã từng hóa hiện vào các nhà thế gia và cả bần gia để ứng cơ hóa độ. Mượn sự tương của thế đạo để dẫn dắt nhân gian hướng thượng, quay về chánh đạo. Chẳng hạn hình ảnh Quan Âm Diệu Thiện thời Trang Vương, Quan Âm xách giỏ cá thời vua Huyền Tông đời Đường, Quan Âm Thị Kính đời nhà Minh, Quan Âm Linh Ứng đời nhà Nguyễn.v.v... hoặc căn cứ theo tác phẩm “Thuyết bất tận đích Quán Thế Âm” của Trương Nhược Tổng (Thượng Hải Từ Thư Xuất Bản Xã, năm 2002) thì 33 hình tượng khác nhau của Bồ Tát Quán Thế Âm hoàn toàn được thể hiện dưới dáng vẻ nữ Bồ Tát. Sự khảo sát trên cho chúng ta thấy rằng, mặc dù Ngài có thần lực vô biên và khả năng ứng hiện vô hạn hóa thân để hóa độ. Thế nhưng, hình ảnh nữ Bồ tát vẫn là biểu tượng được phổ biến rộng rãi nhất. Bởi lẽ, Ngài là vị Bồ Tát tượng trưng cho từ bi, một trong hai phẩm hạnh được đặt ở vị trí cao nhất và không thể thiếu với một hành giả tu hạnh Bồ Tát. Nếu như Bồ tát Văn Thù tượng trưng cho trí tuệ đồng mãnh với nam tướng oai hùng thì Bồ Tát Quán Thế Âm hiện thân dưới hình dáng nữ nhân hiền dịu, ban tỏa tình thương đến khắp nhân loại. Hình ảnh Ngài như người mẹ hiền luôn theo dõi những đứa con bị lưu lạc trong tai ách mà tìm phương tiếp cứu. Ngài là hiện thân của người mẹ nhân từ hơn tất cả những người mẹ trên thế gian này. Hiền từ và gần gũi, dịu dàng mà thân thiện không ai hơn người mẹ, nhưng tình thương của người mẹ còn có sự phân biệt đối xử với những đứa con mình, tình thương ấy mới chỉ là tình thương của ái chấp, còn với Mẹ hiền Quán Thế Âm, tình thương của Ngài không hạn cuộc, không có sự đối đãi, không do dự, so xét. Hạnh nguyện của Ngài là ban vui cứu khổ với bình cam lồ mát mẽ trên tay và nhánh dương mềm dịu. Ngài hiện thân trong đời để xoa dịu nỗi đau thương mất mát cho nhân loại, khơi dậy mầm sống với tất cả niềm tin yêu triu mến và bằng tình thương trải khắp thế gian. Vì thế, dù bất cứ nơi đâu, hoàn cảnh nào, hễ có nỗi thống khổ bủa vây và tiếng kêu cứu, tâm tưởng thiết tha hướng về Ngài thì ở đấy Ngài ứng hiện. Như từ trường bắt đúng tần sóng thì diệu dụng sẽ tiếp ứng tức thời.

Và chúng ta cũng thấy rằng, xưa nay giới nữ thường bị xem là phái yếu và thường bị khinh rẻ “nữ nhi thường tình”, dưới cặp mắt của đấng tu mi nam tử. Thế nên, với thân nữ, Ngài đến với chúng sanh dễ dàng, thân thiện, gần gũi và dễ đồng cảm hơn. Và lại, qua các sự kiện lịch sử trong các thời đại, chúng ta thấy mọi quyền sinh sát, tao loạn nhân gian hoặc thịnh suy của đất nước đều nằm trong tay của nam giới. Vậy, sự hiện thân nữ nhi để chuyển hóa tàn bạo, xấu xa và cải thiện những đau thương mất mát cho cuộc đời, đó chính là mục tiêu hóa độ của vị Bồ Tát này. Và cũng từ đó mà hình ảnh của Ngài trong một số quốc gia châu Á trở thành nữ mạo. Nhưng điều căn bản chúng ta phải hiểu đó chỉ là những hóa thân, tùy duyên thị hiện mà thôi.

#### **1.4- Kính ngưỡng Bồ Tát Quán Thế Âm theo tinh thần Phật giáo :**

Nếu đã là Phật tử thì phải hiểu Bồ Tát Quán Thế Âm bằng cách hiểu có trí tuệ, có hiểu sâu giáo lý nhà Phật thì mới có thể không xúc phạm đến hạnh nguyện cao cả của vị Bồ Tát đó. Chúng ta đừng hiểu Ngài như một bà mẹ tâm thương và cũng đừng xem Ngài như một thần linh ban ơn giáng phúc hay biến thành Thánh Mẫu theo kiểu ngoại đạo tà giáo. Chúng ta hãy đánh lễ Bồ Tát Quán Thế Âm với tất cả lòng mình, để rồi tự nhiên chúng ta sẽ thấy sự mâu nhiệm của

cảnh dương nước cam lồ trong bình tịnh thủy. Một phút lắng lòng nhất niệm để chúng ta chiêm ngưỡng dáng đứng uy nghiêm của Bồ Tát Quán Thế Âm thì tự nhiên trong lòng ta có một điều gì đó thiêng liêng vô cùng tận. Chúng ta phải hiểu cho thật tinh tường, tại vì sao khi bước chân vào bất cứ ngôi chùa nào cũng đều thấy dáng đứng trang nghiêm hùng lực của Bồ Tát ?.

Vâng, mỗi khi nhắc đến hình tượng Bồ Tát Quán Thế Âm thì trong suy nghĩ của người Phật tử hoặc những vị mới biết đến đạo Phật đều nghĩ rằng: Ngài là vị Bồ Tát biết lắng nghe nỗi khổ của chúng sanh và sẵn sàng đưa tay cứu giúp. Quả đúng vậy, với hạnh nguyện lắng nghe nỗi khổ trong nhân gian, Bồ Tát Quán Thế Âm đã trở thành một hình ảnh, một biểu tượng quen thuộc như một người mẹ hiền, luôn lắng nghe, cảm thông và chia sẻ những gì mà con người đã và đang gánh chịu. Hạnh nguyện đó rất gần gũi, dễ thực hành đối với mọi người và rất thiết thực trong bối cảnh xã hội hôm nay.

Với một tình thương vô úy, Đức Quán Thế Âm muốn cho tất cả chúng sanh phải có phút giây lắng dừng mọi ý tưởng lăng xăng của tinh thức. Vọng tưởng có dừng lại chúng sanh mới lắng nghe được tiếng nói của chính mình (tâm thanh) và nhịp đập của trái tim mình (tâm tức). Bởi vậy, chúng ta muốn quỳ dưới đài sen để đánh lễ đức Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni thì phải đứng lại chiêm ngưỡng Bồ Tát Quán Thế Âm, nhớ tưởng đến công hạnh tu hành của Ngài hầu tìm ra con người thật của chính mình mới mong gần được Phật.

Lướt qua một vài khảo sát nhỏ, chúng ta có thể nhận ra niềm tin vào Bồ Tát Quán Thế Âm được thể hiện cụ thể qua việc phụng thờ hình tượng Ngài rất đa dạng và phong phú trong một bộ phận quần chúng Phật tử. Ở trong chùa, tại tư gia, trong văn phòng làm việc, trong cabin của những phương tiện giao thông... rất nhiều hình tượng Bồ Tát Quán Thế Âm được tôn trí và phụng thờ tại những nơi này. Tuy hình tượng Ngài được tôn thờ rất nhiều như vậy, nhưng trong thực tế, việc hiểu và học theo hạnh nguyện của Ngài rất ít được chú trọng đối với những người thờ phụng, nếu không nói là quá nghiêng nặng về việc cầu mong vào một niềm tin siêu nhiên. Lẽ tất nhiên, chúng ta cần phải thấy năng lực linh cảm, gia hộ của Bồ Tát đối với những ai cần đến Ngài là một điều có thật, nhưng hiệu quả sẽ vô cùng lớn lao nếu như bất cứ ai thờ phụng hình tượng của Ngài cũng biết nương theo và học hỏi đức hạnh từ bi, đức kiên nhẫn, khả năng lắng nghe và trái tim đồng cảm như Ngài.

Trong cuộc sống của chúng ta, trong mối quan hệ giữa người với người, biết lắng nghe nhau là một sự trân trọng và tôn trọng, vì qua đó sẽ chấp cánh cho mọi sự thấu hiểu và là cơ sở để dẫn đến những thành công. Trong gia đình, ở nhà trường và rộng hơn nữa là ra ngoài xã hội, hơn bao giờ hết, biết lắng nghe để rồi thấu hiểu nhau và chia sẻ cho nhau là tiền đề đưa đến một xã hội thanh bình, an lạc. Lướt qua một vài phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, đài phát thanh... nếu như ai đó biết học theo hạnh lắng nghe, thì chúng ta sẽ nhận ra vẫn còn đâu đó những nỗi bất hạnh trên đường đời và tâm thương yêu sẽ dễ dàng khởi phát, nếu như chúng ta vẫn thường xuyên duy trì hạnh lắng nghe. Giáo sư Hoàng Như Mai đã từng phát biểu “Vấn đề lắng nghe nhau thực chất là một vấn đề rất khoa học, biết lắng nghe nhau có thể giải quyết được nhiều vấn đề”[28], Thầy giáo biết lắng nghe học trò mình muốn gì, đang suy nghĩ gì và ngược lại học trò cũng phải biết lắng nghe để hiểu thầy giáo đang muốn truyền đạt và mong mỗi điều gì nơi mình; trong gia đình cũng vậy, vợ chồng chịu lắng nghe nhau thì chắc chắn là muôn sự đều thành, không cần phải đi vái lạy Bồ Tát Quán Thế Âm bên ngoài chi cho nhọc sức; Trong Giáo Hội chúng ta, nếu mọi thành viên biết lắng nghe nhau, các vị Tăng Ni trẻ biết lắng nghe những

Bậc Tôn Đức và ngược lại, quý Ngài cũng biết lắng nghe giới Tăng Ni trẻ, đó sẽ là những yếu tố cần thiết cho sự phát triển bền vững của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

Trong đời sống thực tế, nếu chúng ta làm một nghề thường hay gàn gỏi những nơi có nếp sống không lành mạnh thì phải luôn tịnh niệm, thể hiện một nhân cách sống như hoa sen trong bùn nhơ mà chẳng hôi tanh. Đừng để dục vọng với những vọng niệm làm chủ lấy ta, thì lúc ấy đức Quán Thế Âm Bồ Tát sẽ ở bên hộ lực cho ta vượt qua khỏi tất cả những thứ ô nhiễm phàm tục. Nếu như vì cuộc sống mưu sinh, hằng ngày chúng ta phải đối đầu với những con người nóng giận, cãi vã, hơn thua, tranh chấp thì ngay nơi chính trong lòng Phật tử chúng ta trước hết phải bao dung, tha thứ và lúc nào cũng phản chiếu lại chính mình thì đức Quán Thế Âm sẽ hằng hữu trong mỗi người Phật tử chúng ta. Chính vì lòng dục, không tự làm chủ được nên chúng ta thường nóng giận, phiền não và dĩ nhiên cái ngu si sẽ có cơ hội sai khiến chúng ta làm những điều đảo, thấp hèn, gian trá, điêu ngoa.

Kính ngưỡng, thờ lạy và xưng niệm danh hiệu Ngài tức là chúng ta đang tưởng nhớ lòng đại bi của chính mình, quyết chí học đòi lòng đại bi của quan Âm Bồ tát thì chắc chắn mọi si ám đều tiêu tani, lòng thương đời sẽ tràn ngập, phước đức hội tụ như bể cả trào dâng và khi ấy ta sẽ ngộ được nhất thiết pháp đều do tâm tạo. Hiểu biết và thực hành theo hạnh nguyện Bồ Tát Quán Thế Âm đạt đến chỗ như thế thì chắc chắn mọi mong cầu, ước muốn đều có thể thực hiện được.

Là người Phật tử mà chúng ta phụng thờ Bồ Tát Quán Thế Âm theo kiểu thần thánh, đồng cốt hoặc tôn sùng Ngài theo kiểu mẹ sanh, mẹ độ để xin xăm, bói quẻ hoặc làm các việc mê tín dị đoan v.v.... thì điều ấy quả là một sỉ nhục cho chính mình và bôi bác một hình ảnh với hạnh nguyện cao cả của một vị Đại Bồ Tát. Đã là đệ tử Phật, không ít thì nhiều, chúng ta phải tìm hiểu cho thật rõ ràng về hạnh nguyện cũng như phương pháp tu tập, hình ảnh biểu tượng của Quan Âm Bồ Tát để chúng ta không bị đồng hóa một cách mù quáng theo những quan niệm danh xưng của tà giáo. Có hiểu sâu rộng về Ngài thì Phật tử chúng ta mới có thể áp dụng đời sống của mình vào thực tế xã hội. Có Quán Thế Âm trong lòng mình hằng giờ, hằng phút thì những tiếng khen chê, nịnh hót, mật ngọt đối với chúng ta đều là giả ngôn duyên hợp. Thấy được như thế thì những danh lợi, hơn thua, tranh giành, nhục vinh trong thế gian đối với chúng ta, tất cả đều là “như vậy và như vậy”. Khi sống được với bản thể thanh tịnh trong một thế giới vô biên của Quán Thế Âm lòng mình, thì con người thật chúng ta sẽ sống mãi trong tan hợp đổi thay của cuộc đời. Chúng ta sẽ như Bồ Tát Quán Thế Âm hùng dũng, uy nghiêm, vững chãi đứng giữa đời dâu bể với bao thăng trầm đau khổ triền miên.

Chúng ta phải hiểu cho thật chính xác, tinh tường về Ngài thì mới khỏi hồ thẹn và xứng đáng là người Phật tử. Chúng ta sẽ dọn lòng cho sạch những vọng tưởng lăng xăng và đánh gục đi những ngã chấp lầm kiến, để đến trước Bồ Tát Quán Thế Âm mà thành tâm chiêm ngưỡng đáng đứng trang nghiêm hùng lực của Bồ Tát. Rồi chính chúng ta sẽ tìm ra được Quán Thế Âm của lòng mình cũng như Bồ Tát. Chúng ta cũng sẽ học tập theo Ngài, thị hiện vào đời, cùng góp bàn tay từ bi xoa dịu nỗi đau thương mất mát, cứu khổ cho chúng sanh với hạnh nguyện vị tha, vô úy thí.

## CHƯƠNG 2

# QUÁN THỂ ÂM BỒ TÁT TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP VÀ BẢN ĐỊA HÓA

## 2.1- Vài nét về văn hóa tín ngưỡng Việt Nam qua các thời đại:

Nước Âu Lạc ta được thành lập năm 208 trước công nguyên. Với bề dày 4000 năm văn hiến và đã phải trải qua hơn một ngàn năm bị đô hộ giặc Tàu từ thời Nam Việt đến nhà Đường, trong suốt quãng thời gian Bắc thuộc đó, ngoài những đặc điểm văn hóa truyền thống vốn có như phong tục tập quán, ca, múa, lễ, nhạc, họa, ... thì lãnh vực rất điển hình không thể thiếu trong văn hoá Việt mà chúng ta không thể không đề cập đó là vấn đề tín ngưỡng trong quần chúng.

Nói đến tín ngưỡng Việt Nam ở thời sơ kỳ tức là nói đến tín ngưỡng đa thần giáo. Và hầu như đất nước nào trên thế giới này cũng thế, khi chưa tiếp nhận hoặc chưa xuất hiện một học thuyết, một nền tư tưởng triết học chính thống để đáp ứng những nhu cầu về niềm tin, nhu cầu về tri thức để giải thích những hiện tượng của vũ trụ nhân sinh quan cũng như những vấn đề chung thuộc về tâm linh thì họ đều có những điểm chung là suy tôn các sự vật hiện tượng mà đối với họ là kỳ bí thiêng liêng làm thần. Chẳng hạn: họ xem hiện tượng sấm sét, mây mưa, gió bão là những vị thần linh thiêng, và họ tin rằng nếu như con người biết cách phụng thờ, tế lễ những vị thần này thì lúa thóc được mùa, cuộc sống được bình yên, ngược lại không thì các vị thần này sẽ nổi giận và làm cho mùa màng thất bát, cuộc sống bất hạnh sẽ diễn ra để trừng phạt con người. Hoặc giả nhân dân ta thời ấy tôn thờ những vị thần lửa, thần núi, thần sông, thần núi rừng, cây cỏ... Nói chung, tất cả những gì mà con người lúc ban sơ chưa có khả năng giải thích một cách rõ ràng thì người xưa đều cho rằng đó là những vị thần, mà những ai muốn mọi việc đều được phò hộ như ý thì cần phải tôn thờ lễ bái và kính ngưỡng. Việt Nam ta cũng là một trong những nước không nằm ngoại lệ này vậy.

Và như trên đã nói, đất nước ta từ khi thành lập cho đến khi được tự chủ thì đã mất hơn mười thế kỷ bị Bắc thuộc. Vì vậy, Việt Nam ta đã chịu ảnh hưởng không ít văn hóa Trung Hoa, một quốc gia có nền tư tưởng triết lý Đông phương khổng lồ. Bên cạnh đó, do đặc điểm vị trí địa lý của xứ Giao Châu thời bấy giờ là nằm ở ngã ba các nước Đông Nam Á, lại là nơi nghỉ chân giao lưu của các thương thuyền qua con đường Hồ Tiêu (con đường biển, xuất phát từ hải cảng vùng Nam Ấn rồi qua ngã Srilanka, Indonesie, Việt Nam...), những thương nhân đã tới các vùng này để buôn bán bằng thuyền buồm, trong các chuyến viễn thương này, các thương nhân thường cung thỉnh một vị Tăng đi cùng để cầu nguyện cho thủy thủ đoàn và nhờ đó mà các vị Tăng này có cơ hội đến truyền bá đạo Phật các dân tộc ở Đông Nam Á. Như vậy, Việt Nam ta ngay từ buổi đầu đã tiếp nhận luồng văn hóa từ nhiều phía và cũng đã chịu ảnh hưởng khá nhiều. Nếu như Trung Quốc thống trị dân ta và đã lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng để làm mị dân, họ thổi vào các đảng giáo chủ của Phật giáo, Khổng giáo, Đạo giáo đầy tính thần bí, quyền uy phi phạm luôn sẵn sàng che chở cho mọi tội ác của quan lại đô hộ. Đối với giáo lý, bọn Phong kiến Trung Quốc đã tìm cách giải thích theo cách riêng của mình và không ngoài mục đích vụ lợi. Thế nhưng, Phật giáo nói riêng, tôn giáo tín ngưỡng nói chung bao giờ cũng có quy luật vận hành riêng, do đó không dễ gì bị lợi dụng. Những cái hay, cái đẹp vốn có của mỗi tôn giáo dù có bị bọn phong kiến Trung Quốc cố tình bóp méo sự thật nhưng chất sáng của viên minh châu chân lý vẫn mãi mãi rạng ngời cho dù chúng bị vùi lấp dưới bùn nhơ. Thế nên, mặc dù ý đồ lợi dụng của Trung Quốc Phong Kiến là có thật, nhưng nhân dân ta đã tiếp nhận các tôn giáo một cách có lựa chọn và đáp ứng thỏa mãn được những nỗi niềm, tâm tư, nguyện vọng cũng như sự thỏa mãn

những khát vọng bình đẳng, chấm dứt áp bức bóc lột, độc lập tự do bất khuất quật cường của dân tộc ta.

Thế nên, nước Đại Việt ta thuở ấy, tam giáo Phật-Không-Lão cho đến tín ngưỡng mẹ Sanh, mẹ Độ, Thánh Mẫu, Quan Công .v.v... tất cả đều được tiếp nhận nhưng chúng không còn thuần túy mang sắc thái của Trung Quốc hay của bất cứ một quốc gia nào mà chúng được cải hóa thành những vị Phật Việt Nam, Thánh Việt Nam và mang linh hồn của người Việt. Vâng, tiếp thu có sáng tạo là điều kiện tiên quyết để tồn tại và phát triển. Cha ông chúng ta đã tiếp thu những gì có lợi ích cho cuộc sống vật chất cũng như tinh thần của dân tộc, những gì không phù hợp đã được cải biên cho phù hợp với truyền thống văn hóa, phù hợp với dân tộc, đó là bài học ngàn vàng của cha ông ta để lại. Phật giáo Việt Nam cũng vậy, khi Phật giáo được truyền vào Việt Nam thì đã không còn là Phật giáo chung chung, không còn là Phật giáo mang màu sắc của Trung Quốc hay Ấn Độ nữa mà là Phật giáo hoàn toàn Việt Nam, chư Phật Bồ Tát được tôn thờ hoàn toàn mang diện mạo Việt Nam, nói lên tiếng nói của người Việt, và trên hết là bảo vệ độc lập, bảo vệ bản sắc văn hóa, bảo vệ hạnh phúc hòa bình cho dân tộc.

Nói đến Phật giáo thì “không địa phương nào ở Việt Nam lại không có chùa. Chùa trên núi cao biên giới, chùa trong hang động thâm u, chùa ở khắp trung du và đồng bằng rộng lớn trải dài từ Bắc vào Nam, chùa ở tận ngoài hải đảo.... Chưa có con số nào tổng kết đầy đủ về số chùa trên đất Việt. Nhưng nếu có thì cũng phải tính tới hàng chục ngàn ngôi. Đất Việt và người Việt đã quá quen thuộc với bóng dáng của ngôi chùa cổ kính từ hàng ngàn năm nay. Viếng chùa vào những ngày đầu xuân hay những gày sóc vọng, viếng chùa khi muốn lấy lại sự thanh thản cho cõi lòng, viếng chùa để cầu nguyện, và có khi viếng chùa chỉ để... viếng chùa như một thói quen cổ hữu... Từ xưa người Việt vẫn làm như vậy”. [21,238]

Nói về đạo Không thì “từ xưa, Nho giáo đã có một lịch sử hội nhập rất lâu dài ở nước ta, không ai có thể phủ nhận rằng có một bộ phận cấu thành rất quan trọng của văn hóa Việt Nam vốn có nguồn gốc từ Nho giáo”. [22,256] Những biểu hiện của đời sống văn hóa Việt Nam mang màu sắc của Nho giáo rất sâu đậm. Trong quan hệ xã hội, dân ta thường lấy Tam Cương Ngũ Thường, Tam Tông Tứ Đức làm phép chuẩn mực kỷ cương ứng xử. Trước cuộc đời, phong thái ung dung của Nho giáo là điều mà dân ta thường đề cao và học tập theo. Trong giao tiếp, ý thức thủ lễ của Nho giáo thì xem ra đời nào cũng phải biết. Sự cẩn trọng khi ăn mặc, khi nói năng, khi cầm bút vốn được coi là thuộc tính của Nho gia mà dân ta luôn lấy những tiêu chí ấy làm thước đo đạo đức của con người Việt.

Riêng về Đạo giáo “là một trong những thành tố ngoại nhập của văn hoá Việt Nam. Tập tục và tín ngưỡng dân gian cổ truyền của người Việt cộng với ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ và rộng lớn của Đạo giáo đã tạo một thế giới thần thánh phong phú đến kỳ lạ. Thần thánh gắn chặt với mỗi cuộc đời, mỗi gia đình, mỗi vùng đất, mỗi thế hệ, mỗi nghề nghiệp. Thần thánh có mặt trên khắp đất nước ta, trong hầu hết các giai đoạn của lịch sử nước nhà. Cuộc hội nhập của Đạo giáo với tập tục và tín ngưỡng dân gian nhuần nhuyễn đến mức khiến cho hậu thế chúng ta thật khó lòng mà phân biệt được nguồn gốc ban đầu của thánh thần”. [21,382]

Cùng với các tôn giáo có nguồn gốc từ Á châu, các tín ngưỡng Tin Lành, Cơ Đốc giáo, Hồi giáo ... cũng dần dần được truyền vào nước ta và cũng đã được dân ta đón nhận, tuy không

manh mẽ như các tôn giáo Phật, Đạo, Lão. Nhưng nhìn chung, các tôn giáo này cũng đang hiện hữu trên đất nước Việt Nam cho đến ngày nay.

Ngoài những tín ngưỡng kể trên, càng về sau này dân ta còn có khuynh hướng tôn thờ những vị có công với nước, những vị tổ khai sáng ra ngành nghề mới, mang lại lợi ích cho dân, những vị trị quốc an dân làm thân. Chẳng hạn: người dân Gia Định tôn thờ Tả quân Lê Văn Duyệt ở Lăng Ông (Bà Chiểu), vua Bà (Tp. Hải Phòng), trong ấy thờ cụ bà có công chiến thắng quân Nguyên Mông năm 1288; đền Bà chúa Kho (Bắc Ninh) thờ Bà Chúa Kho, người phụ nữ khéo tổ chức, tích trữ lương thực, trông nom kho tàng quốc gia trước và sau chiến thắng quân Tống; đền thờ Bà Nguyễn Phi Ý Lan đề tưởng nhớ công ơn Bà đã rất giỏi việc nước, đảm việc nhà, giúp người nông dân phương pháp nuôi tằm dệt tơ, cày cấy và nhờ Bà khuyên can nên đức vua thời ấy đã có chính sách giảm tô thuế cũng như cấp đất cho dân nghèo.[15]

Nói chung, mặc dù có sự tiếp nhận các tín ngưỡng ngoại lai bên cạnh những tín ngưỡng, tập tục vốn có của người Việt, nhưng văn hóa đi như một dòng sông, khi đi đến đâu nó cũng phản ánh cây cỏ đôi bờ. Thế nên, các tín ngưỡng khi truyền đến nước ta thì chúng đã không còn thuần túy như ban sơ nữa mà dần dần được bản địa hóa và mang đậm màu sắc văn hóa của con người Việt Nam ta. Đó cũng là bài học ngàn vàng trong việc tiếp thu có sáng tạo, mà ông cha ta đã khôn khéo vận dụng và lưu truyền những tinh hoa ấy cho con cháu đời sau.

## **2.2- Bò Tát Quán Thế Âm từ kinh điển Phật giáo đến quá trình hội nhập vào văn hóa Việt.**

Như trên đã nói, Phật giáo có mặt ở nước ta khá sớm. Ngay từ những ngày đầu truyền bá sang Việt Nam, Phật giáo đã được dân tộc ta đón nhận, tiếp thu một cách tích cực. Từ những ngày đầu, tư tưởng Phật giáo đã thâm nhập vào đời sống của con người nơi đây, từ trong nhận thức đến đời sống hằng ngày. Nói cách khác, ngay từ những ngày đầu xây dựng nền văn hóa dân tộc, người Việt Nam đã chọn tư tưởng Phật giáo làm nền tảng cho quá trình này. Trong suốt thời gian tạo dựng đó, hình ảnh Bò Tát Quán Thế Âm đã có mặt và thâm nhập vào đời sống tín ngưỡng của người bản địa.

Điểm đầu tiên là sự xuất hiện của kinh Pháp Hoa, một trong những bộ kinh quan trọng nhất của Phật giáo Bắc truyền. Điểm đặc biệt trong kinh Pháp Hoa là lý tưởng Bò Tát, thệ nguyện của các vị Bò Tát trong kinh Pháp Hoa là cứu khổ độ sinh, khi chúng sanh chưa hết khổ thì nguyện chưa thành Phật. Như vậy, mục đích tu tập theo kinh Pháp Hoa lúc bấy giờ là vì sự đau khổ của chúng sanh. Bất cứ ai cũng có thể thực hành hạnh nguyện, sống theo lý tưởng của một vị bò tát. Từ đó, từ Bò Tát được sử dụng để chỉ cho những người sống giữa đời luôn có tâm ý giúp đỡ người khác.

Hiện nay, chúng ta biết rằng, trong tất cả các bộ kinh Pháp Hoa được dịch ra từ tiếng Trung Hoa ở Việt Nam thì có một bộ được dịch sớm nhất theo như Lịch Đại Tam Bảo Ký trong đại tạng ghi: “Pháp Hoa Tam Muội kinh sáu bộ, mỗi bộ sáu quyển. Đời Cao Quý Hương Công, năm Cam Lộ thứ nhất, tháng Bảy, sa môn nước ngoài là Chi Cương Lương Tiếp, Ngụy gọi là Chánh Vô Úy, dịch ở Giao Châu. Sa môn Đạo thanh bút thọ, (Tăng) Hựu cho là thất dịch. (Phí Trường) Phòng tôi kiểm tra, thấy có Ngụy thể lục và Thi hưng lục của Trúc Đạo Tổ. Nếu căn cứ

vào Giao Châu và đất Thi Hưng thì nên nhập nó vào Ngô Lục. Nay cứ vào Ngụy lục mà thâm phụ vào đây”.[27,14]

Như vậy, vào năm Cam Lộ nguyên niên (256), ở nước ta, bản kinh Pháp Hoa Tam Muội đã được Ngài Chi Cương Lương Tiếp dịch và Đạo thanh Bút thọ đã và lưu truyền rộng rãi sang Trung Quốc. Bản văn này tồn tại đến thế kỷ thứ VIII thì thất lạc.

Tình hình học thuật của nước ta vào giai đoạn này cùng với phong trào dịch thuật bên Trung Quốc đã phát triển. Các nhà truyền bá chủ yếu tập trung vào vấn đề dịch thuật kinh điển. Từ đó, đất Giao Châu trở thành một trong những nơi có phong trào dịch thuật phát triển mạnh.

Trước đó, vào thế kỷ thứ hai, Khương Tăng Hội đã dịch Lục độ Tập Kinh, bộ kinh nói về hạnh nguyện của Bồ Tát. Chính tác phẩm này đã có những ảnh hưởng nhất định đến những câu chuyện truyền thuyết và chuyện nhân gian của dân tộc ta. Bằng việc dịch Lục độ Tập kinh, Khương Tăng Hội đã giới thiệu và truyền bá lý tưởng Bồ Tát đến xã hội Việt Nam thời bấy giờ. Tức là các nhà Phật học đã ý thức việc chọn lý tưởng Bồ Tát cho công cuộc truyền bá Phật giáo ở Việt Nam từ rất sớm. Từ đó, các nhà trí thức Phật giáo Việt Nam ngay từ đầu đã chọn tư tưởng Bồ Tát với chủ trương “khi vua muốn lấy vàng còn trong dân mà giết hại người vô tội. Bồ Tát thấy dân kêu ca, do vậy gạt lệ, xông mình vào nơi chính trị hà khắc để cứu dân khỏi nạn lầm than. Dân cảm ơn ấy, thờ Phật giữ giới, nước mới giàu sang”.[17,748]

Chúng ta biết rằng, một công trình được thực hiện là do nhu cầu cần thiết của xã hội đương thời. Việc dịch bản kinh Pháp Hoa Tam Muội chứng tỏ nhu cầu xã hội thời đó đang có xu hướng tu hành theo kinh Pháp hoa. Xu hướng tu hành theo hạnh nguyện Bồ Tát đã nảy nở và lan truyền trong xã hội trở thành nhu cầu bức thiết để các nhà dịch thuật quyết định chọn dịch kinh Pháp Hoa để thỏa mãn nhu cầu đó.

Phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa là nói về hạnh nguyện của Ngài Quán Thế Âm. Trong quá trình phát triển, có khi người ta tách phẩm kinh này in thành tập riêng để truyền tụng. Như vậy, khi kinh này đến nước ta, tức là lý tưởng Quán Thế Âm đã xâm nhập vào đời sống của người dân. Hay nói cách khác, việc tôn thờ Quán Thế Âm có mặt, tạo nên một phong trào tín ngưỡng và là một trong những nguyên nhân thúc đẩy việc chọn lựa kinh Pháp Hoa.

Hơn nữa, việc dịch thuật kinh điển cũng còn là một trong những phương cách góp phần định hướng đi cho lịch sử dân tộc. Điều này hoàn toàn phù hợp với xu thế của Phật giáo Việt Nam vào những thế kỷ này, khi Phật giáo cùng với văn hóa dân tộc đã hòa quyện vào nhau và cùng nhau thực hiện một sứ mạng chung của dân tộc. Bộ kinh pháp Hoa Tam Muội chắc chắn được dịch để thỏa mãn nhu cầu này của đại đa số quần chúng Phật tử thời bấy giờ. Tuy nhiên, để có một bằng chứng thật thuyết phục về việc thờ tự hình tượng ngài Quán Thế Âm thì đến thế kỷ thứ V, khi Vương Diệm, người Thái Nguyên, một nhà văn nổi tiếng của người Trung Hoa thời bấy giờ đã ghi nhận việc mình có một bức tượng Quán Thế Âm. Sau đó, những chuyện thần dị của bức tượng đã xảy ra giữa khoảng Tống Đại Minh và Tề Kiến Nguyên, tức giữa khoảng năm 457-483. Tượng thường báo mộng cho Vương Diệm, trong đó hai lần tượng báo mộng giúp ông tìm lại bức tượng để đem về nhà thờ và thoát khỏi tay bọn trộm cắp. Từ đó, Diệm thờ tự bức tượng rất cung kính, ngày ngày lễ bái cúng dường, gần như là chỗ dựa tinh thần cho suốt cuộc đời mình.

Với câu chuyện của vương Diệm, chúng ta có thể thấy rằng : việc thờ tự và tin tưởng vào sự linh ứng của Quán Thế Âm trong tầng lớp trí thức lẫn trong dân gian nước ta ở thế kỷ thứ năm là đã phổ biến. Giai đoạn này, Phật giáo Việt Nam đang gặp khủng hoảng về vấn đề nhận thức. Tầng lớp trí thức muốn nhìn nhận lại khái niệm về Phật, họ muốn có được một sự hiểu biết về Phật có tính triết lý hơn là thần bí như cách giải thích của Mâu Tử. Thế nhưng, câu chuyện của Vương Diệm cho thấy niềm tin vào Bồ Tát Quán Thế Âm vẫn phổ biến, bất chấp sự suy thoái của xu hướng Phật giáo quyền năng. Hiện nay, với những chứng cứ lịch sử tìm được, chúng ta có thể ghi nhận hai trường hợp trên, chắc chắn đó không phải là dấu hiệu đầu tiên về việc phụng thờ và tu tập theo hạnh Bồ Tát Quán Thế Âm. Thế nhưng, đây có thể là thuộc giai đoạn đầu người Việt đến với Quán Thế Âm.

Ở một góc độ khác, ta thấy buổi đầu việc thụ giới của Chử Đồng Tử được ghi nhận bằng việc ông được nhận một chiếc gậy thần thì đến giai đoạn của Vương Diệm, nó được thay thế bằng tượng Quán Thế Âm, cũng có tính linh nghiệm không kém nhằm đáp ứng nhu cầu thiết thực của đời sống đương thời. Điều này cho ta thấy rằng, tín ngưỡng Quán Thế Âm khi truyền đến Việt Nam đã có một sự thuyết phục rất lớn đối với xã hội.

Càng về sau, việc tu tập theo kinh pháp Hoa ngày càng rộng rãi. Lịch sử chúng ta cũng từng ghi nhận việc tu tập theo kinh Pháp Hoa của các vị sư và tướng lĩnh về sau, khi đất nước đã giành được quyền tự chủ. Các vị thiền sư Việt Nam đời Lý, Trần thường chú trọng trì tụng, giảng dạy kinh Pháp Hoa song song với kinh Viên Giác, Kim Cang. Vua Lý Thái Tông mơ thấy Bồ Tát Quán Thế Âm ngồi trên hoa sen dất vua lên tòa mà xây dựng chùa Diên Hựu. Hai thiền sư Bảo Tín và Minh Tâm suốt mười lăm năm trì tụng kinh Pháp Hoa. Thiền sư Thông Biện thường dùng kinh Pháp Hoa dạy người sửa mình, nên người thời bấy giờ gọi Ngài là Ngộ Pháp Hoa. Thiền sư Chân Không lúc 18 tuổi, tầm sư học đạo, nhân đến hội giảng của Thảo Nhất tại chùa Tĩnh Lự núi Đông Cứu nghe giảng kinh Pháp Hoa, bỗng nhiên tỏ ngộ. Sau đó, Ngài được vua Lý Nhân Tông mời vào đại hội giảng kinh Pháp Hoa. Chừng đó cũng đủ cho chúng ta thấy việc tu tập theo kinh Pháp Hoa và thờ Ngài Quán Thế Âm rất phổ biến ở nước ta từ rất sớm và phát triển rất mạnh đến dường nào.

Việc tu tập theo kinh Pháp Hoa và thờ tự Ngài Quán Thế Âm như thế, liên tục trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc. Cho đến nay, điều đó đã trở thành một truyền thống tín ngưỡng đẹp trong xã hội Việt Nam. Ngày nay, chúng ta có quyền tự hào về dân tộc mình, một dân tộc có truyền thống nhân hậu từ bi với một bề dày lịch sử lâu đời tin tưởng Bồ Tát Quán Thế Âm.

### **2.3- Hình ảnh Bồ tát Quán Âm trong các tín ngưỡng truyền thống dân gian:**

Phật pháp là bất định pháp, luôn uyển chuyển theo hoàn cảnh và căn cơ của chúng sanh để hoàn thành sứ mệnh cứu khổ của mình. Với tinh thần nhập thế tùy duyên bất biến mà đạo Phật đã tạo cho mình một sức sống vô biên, vượt qua những ngăn cách của địa lý, văn hóa, tôn giáo, ý thức hệ, thời gian và không gian... tinh thần tùy duyên là tự thay đổi phù hợp với hoàn cảnh để có thể tiếp độ chúng sanh, tính bất biến là giải thoát ra khỏi mọi đau khổ, sanh tử, luân hồi. Chính vì vậy mà lý tưởng Bồ Tát Quán Thế Âm khi truyền đến Việt Nam cũng đã dần dần được bản địa hóa với các tín ngưỡng truyền thống dân gian để có thể đáp ứng thỏa đáng tâm tư nguyện vọng cũng như những nhu cầu tâm linh của người bản xứ.



Như trên đã đề cập, đất nước ta trong những ngày đầu đã rất mực tôn thờ các vị thần tự nhiên và họ có niềm tin tuyệt đối với thần linh. Nhưng tất cả những vị thần trên chỉ là khái niệm, không có hình tượng cụ thể nên việc nhân cách hóa các vị thần là cần thiết. Song song với việc nhân cách hóa thần linh, một đặc điểm quan trọng nữa của tín ngưỡng bản địa thời bấy giờ là bài tha, không chấp nhận một niềm tin, một tín ngưỡng nào ngoài niềm tin cố hữu của mình. Vì tín ngưỡng là một niềm tin tuyệt đối, nó không có chỗ cho tiếng nói của lý trí, của nhận thức. Niềm tin ấy cho phép con người tin tưởng rằng truyền thống tín ngưỡng mà mình đang tôn thờ là tuyệt đối, nếu đi theo một niềm tin khác thì sợ rằng thần linh của mình sẽ nổi giận. Do đó, vấn đề tín ngưỡng là vấn đề tế nhị, phức tạp, mà nếu giải quyết không khéo thường gây ra xung đột, chiến tranh như những gì nhân loại đã từng chứng kiến.

Dân tộc Việt Nam cũng không đi ra ngoài quỹ đạo đó. Niềm tin cố hữu của dân tộc Việt Nam là các vị thần tự nhiên. Lúc đầu, khi Phật giáo và sau đó là giáo lý về Bồ Tát Quán Thế Âm được truyền vào, chắc chắn không được nhân dân ta tiếp đón một cách thiện cảm. Nói cách khác, dân tộc ta lúc đó vẫn còn nghi ngờ một tôn giáo được truyền từ bên ngoài vào. Nhiệm vụ của những nhà truyền giáo lúc bấy giờ là phải làm sao cho Phật giáo nói chung, những giáo lý điển hình về lý tưởng Bồ Tát hay tín ngưỡng Bồ Tát Quán Thế Âm nói riêng được dân chúng tiếp nhận một cách tự nguyện, đầy thiện cảm mà không đem lại bất kỳ một cuộc xung đột nào. Chính trần trở đó đã dẫn đến việc cải biên giáo lý nhà Phật. Bước kế tiếp là bản địa hóa Phật điện tức biến thánh tượng của Phật giáo trở thành hình tượng gần gũi với dân tộc Việt Nam. Với tiêu chí này, hình ảnh Bồ Tát Quán Thế Âm đi vào đời sống Việt với những hoá thân của Ngài ở Việt Nam như Phật Pháp Vân, Tứ Pháp Phật, Phật Bà Quan Âm, Phật Bà Chùa Hương, Bà Chúa Ba, Quan Âm Thị Kính, Quan Âm Nam Hải, Quan Âm Tống Tử .v.v.... cũng được ra đời trong ý nghĩa đó.

Và lại, Phật giáo là một tôn giáo có lịch sử, có Thần tượng, Bồ Tát hay Phật tượng tượng trưng để tôn thờ. Thế nên, sau khi giáo lý được cải biên, các thánh tượng Phật giáo được bản địa hóa thì việc kết hợp tín ngưỡng thần linh bản địa với Phật giáo đã diễn ra một cách hài hòa, tốt đẹp. Điển hình là pho tượng Tứ Pháp Phật thật chất chỉ là một loại hình thờ mẫu trong đền miếu dân gian đã có từ ngàn xưa trên đất nước Việt Nam và cho đến ngày nay, nhân dân ta vẫn nhang khói thường xuyên, đó chính là sự kết hợp rất rõ nét của Phật giáo với tín ngưỡng bản địa. Bởi vì Vân, Lôi, Vũ, Điện vốn là những hiện tượng của tự nhiên giới có liên quan mật thiết đến nông nghiệp và nó được xuất phát từ tín ngưỡng đa thần giáo của dân tộc trong thời văn minh lúa nước, nhưng cùng với từ “Pháp” của nhà Phật đã tạo nên Phật Pháp Vân, Pháp Lôi, Pháp Vũ, Pháp Điện..., điều đó cho thấy rằng đã có sự ảnh hưởng và dung hòa sâu đậm giữa tín ngưỡng truyền thống dân gian với Phật giáo ngay từ thuở sơ khai.

Trong quá trình hội nhập và dung hòa với các tín ngưỡng truyền thống, có một điều đáng chú ý là lối kiến trúc tiền Phật hậu thần cùng với việc thờ các vị thần thánh, các vị thành hoàng thổ địa và các vị anh hùng dân tộc của chùa chiền Việt Nam. Có thể nói, chính vì tinh thần khai phóng cũng như sự dung nạp quá dễ dàng các tín ngưỡng đa thần của bản địa này mà về sau, Phật giáo Việt Nam đã phát sinh những hậu quả mê tín dị đoan như xin xăm, bói quẻ, cầu đồng... Thế cho nên ngày nay, chúng ta thấy những người đến chùa, khi đối trước tượng Quán Thế Âm phân đông đều vái van, xin xỏ, cầu may hơn là đến để chiêm ngưỡng hay học tập theo đức hạnh của Ngài. Và đôi khi, dân chúng xem Bồ Tát Quán Thế Âm như là những vị Thánh mẫu, mẹ Sanh mẹ Độ có đầy quyền uy, phép lạ nhiệm màu, có thể ban phát, báo điềm cho những

người cầu cơ, bói quẻ, xin xăm. Thậm chí, có nhiều chùa đã có thái độ dung thứ, chấp nhận cho những Phật tử đến chùa khoác lên tôn tượng Ngài những chiếc y rực rỡ những màu sắc mà dân ta thường dùng nó để choàng cho những vị nữ thân trong các đền miếu.

Đành rằng, niềm tin là một trong những yếu tố cốt lõi nhất đối với đời sống con người. Nhưng niềm tin mà thiếu chánh kiến không những không đưa đến sự đoạn diệt khổ đau mà nó còn làm cho tinh thần con người thêm bạc nhược, yếu hèn, sa sút. Chỉ có niềm tin được xây dựng trên nền tảng của trí tuệ, tu tập và thực nghiệm thì con người mới có thể thoát khỏi nghiệp lực, tai họa và khổ đau, đạt đến hạnh phúc chân thật. Trong Phật giáo, vấn đề không phải là niềm tin mà là biết và thấy, “mời bạn đến để thấy” chứ không phải đến để tin.

Hơn nữa, Phật giáo vốn dĩ là một tôn giáo phiếm thần, là con đường tự độ, tự cứu khổ. Do đó, khuynh hướng đồng hóa Bồ Tát Quán Thế Âm với các thần linh được xem như là lớp người sở hữu quyền lực siêu nhiên giống như các tôn giáo hữu thần khác thì vô tình, tìn đồ Phật giáo chúng ta đã bắt đầu tạo nên mầm mống của tất cả sự rối loạn, mất trật tự xã hội, hoàn toàn đi ngược với chánh pháp. Với khuynh hướng như trên có thể sẽ đưa Phật giáo đến bờ vực của suy tàn, sụp đổ và biến mất. Sự thật này nhân loại đã từng chứng kiến ở một số quốc gia, mà điển hình là ngày trên đất nước Ấn Độ, quê hương xứ sở của Đức Phật.

Thật là sai lầm nếu Phật giáo Việt Nam cứ dễ giải theo đà dung hòa một cách thiếu cảnh giác như thế. Và trước tình hình vàng thau lẫn lộn này, có nên gạt bỏ loại hình tín ngưỡng truyền thống ra khỏi Phật giáo hay không ? vẫn là một vấn đề rất tế nhị. Tuy nhiên, ta phải thừa nhận rằng tinh thần dung hòa và khai phóng của Phật giáo Việt Nam là một điều đáng chú ý.

#### 2.4- Bồ Tát Quán Thế Âm trong đời sống tâm linh của người Việt:

Tín ngưỡng, nhận thức và thể nghiệm là ba tính chất đặc thù của tôn giáo. Đặc sắc của thái độ tín ngưỡng là nhân cách hóa và bài tha, đặc điểm của nhận thức là suy xét giáo lý bằng tri thức và trí tuệ, đặc điểm của sự thể nghiệm là việc vận dụng kiến thức cùng với sự thực tập hành trì. Do vậy, khi nói đến tầm ảnh hưởng của Bồ Tát Quán Thế Âm đối với đời sống tâm linh của người Việt một cách đầy đủ, chúng ta cũng cần phải xem xét vấn đề theo ba góc độ đã đề cập như trên.

##### 2.4.1- Hình ảnh Bồ Tát Quán Thế Âm trong giới bình dân:

Thông thường, người bình dân đến chùa đều mang theo một tâm trạng chung là cầu nguyện chư Phật, chư Bồ Tát cùng các vị thiện thần gia hộ cho họ và thân quyến của họ được bình an, cháu con hiếu thảo, mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu... Đặc biệt khi bước chân đến chùa, trước tiên là họ thắp hương, dâng hoa quả cúng dường lễ bái Bồ Tát Quán Thế Âm, khẩn nguyện đôi điều rồi sau đó họ mới vào Phật điện. Và nếu để tâm quan sát một chút, chúng ta dễ dàng nhận thấy ngay rằng vị Bồ Tát này dường như được dân ta ưu ái hơn cả, họ đối trước tượng Ngài lâu hơn, “giải bày tâm sự” nhiều hơn, vì họ tin rằng Ngài chính là người mẹ hiền có thể thấu hiểu mọi nỗi lo buồn của kiếp nhân sinh. Niềm tin của người bình dân đối với Ngài gần như là tuyệt đối, họ không cần biết thân thế, lai lịch hay hạnh nguyện tu tập cũng như bất kỳ một thông tin nào khác về Ngài, và nếu có chăng nữa thì sự hiểu biết của họ cũng rất đơn giản. Họ thường tin vào sự hoá thân, cảm ứng và linh nghiệm của Bồ Tát, đôi khi người dân ta cũng

khuyên bảo nhau sống từ bi, nhu hòa, nhẫn nhục từ ái giống như Ngài để luôn được Ngài che chở, phù hộ. Đó cũng là một dấu hiệu của sự nhận thức và thể nghiệm lý tưởng Bồ Tát Quán Thế Âm trong nhận thức của người dân, nhưng nó chỉ dừng lại ở mức độ rất chủ quan, phiến diện.

#### 2.4.2- Hình ảnh Bồ Tát Quán Thế Âm trong giới trí thức:

Nếu như niềm tin là tính chất nổi bật đối với người bình dân trong việc tôn thờ Quán Thế Âm Bồ Tát thì ngược lại, giới trí thức rất khó để họ có được một niềm tin thuần túy và tuyệt đối được như giới bình dân. Bởi vì, với tầng lớp này, họ luôn đòi hỏi cần phải có một giải thích hợp lý, có căn cứ, có nguồn gốc và cần phải có một lý tưởng tu tập chủ đạo trong tín ngưỡng đó. Vì vậy, để có được niềm tin đối với Ngài, họ phải trải qua quá trình nhận thức, tìm hiểu về Ngài qua nhiều khía cạnh khác nhau rồi từ đó, họ rút ra được những triết lý thực tiễn từ lý tưởng này và áp dụng cho đời sống sinh hoạt hằng ngày của mình để thăng hoa cuộc sống. Và có thể nói, niềm tin vào một tha lực là điều không dễ chấp nhận đối với giới trí thức, nhưng khi họ đã tin thì niềm tin của họ vững chắc hơn nhiều so với giới bình dân, vì niềm tin của họ là có cơ sở, có lập trường và có sự thể nghiệm vững vàng.

Và nếu như người bình dân đối trước Bồ Tát Quán Thế Âm để vái van, cầu khẩn những điều phúc lành thì giới trí thức lại khác, họ đến với Ngài bằng tất cả lòng thành kính, ngưỡng mộ đức hạnh từ bi, cao cả và khâm phục sức oai thần của vị Bồ Tát này và mong rằng họ sẽ có thể noi gương Ngài, học hạnh Ngài để nhân loại cùng có được cuộc sống yên vui hơn. Với họ, Bồ Tát Quán Thế Âm là một biểu tượng của triết lý sống. Vì giữa cuộc đời đầy rẫy những uẩn khúc, khổ đau và bất hạnh này thì rất cần phải có một tấm lòng từ bi, bác ái, một tấm lòng bao dung rộng mở, một bàn tay mềm mại xoa dịu nỗi thương đau của kiếp người, rất cần một giọt nước cam lồ trong mát để dập tắt những ngọn lửa tham, sân, si của cõi hồng trần đang thù rui kiếp nhân sinh. Cũng là niềm tin nhưng giới trí thức tin vào triết lý sống của vị Bồ Tát này hơn là đức tin về sự cứu độ, niềm tin của họ rất thực tế dựa trên lý tưởng và hạnh nguyện tu tập của Bồ Tát Quán Thế Âm. Nếu như người bình dân xem Ngài như là một vị Bồ Tát linh thiêng luôn lắng nghe tiếng kêu cầu của chúng sanh để cứu khổ, thì giới trí thức lại xem Ngài như là những tấm lòng vàng đang hiện hữu giữa cõi đời này, mang những niềm hạnh phúc đến với những con người khôn khó trong xã hội, họ tin tưởng rằng chính những con người như thế là những hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Nói tóm lại, dù người dân Việt Nam ta ở mọi tầng lớp có nhìn nhận Ngài bằng tín ngưỡng, nhận thức, thực nghiệm hay dưới một giác độ nào đi chăng nữa, thì một sự thật chắc chắn không thể phủ nhận là hình ảnh Bồ Tát Quán Thế Âm từ rất lâu đã len lỏi, ngấm ngấm, cắm rễ rất sâu trong đời sống văn hóa, tâm linh, tình cảm của người Việt. Ngài đã thật sự đi vào lòng người và đã được nhân dân ta tạc nên bởi những thiên truyện cổ tích, những truyền thuyết dân gian, những tuồng chèo hát bội, những áng thơ ca bất hủ. Cùng với niềm tín ngưỡng này mà từ xưa đến nay đã có biết bao bàn tay nghệ nhân tài hoa đã tạc nên những bức phù điêu, những tranh tượng tuyệt tác về Ngài. Mà trên hết, những tác phẩm nghệ thuật đó luôn chuyển tải những hạnh nguyện từ bi bác ái, đức hiếu sinh, hạnh nhẫn nhục, khả năng lắng nghe và trái đồng cảm. Chính đức hạnh cao quý đó của Ngài đã đúc kết nên một triết lý sống mãi với thời gian và cũng là chuẩn mực đạo đức của người dân Việt.

## CHÂN DUNG BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM TRONG VĂN HÓA VIỆT

### 3.1- Khái niệm về văn hóa:

Văn hóa có rất nhiều định nghĩa, tùy theo cách tiếp cận của các ngành nghiên cứu mà có những định nghĩa khác nhau. Chẳng hạn, đối với ngành sử học, tâm lý học, nhân chủng học hay dân tộc học.... đều có những cách định nghĩa riêng về văn hóa. Sự định nghĩa đó còn tùy thuộc vào mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, mỗi tôn giáo. Tuy nhiên, ở đây chúng ta có thể nêu lên một vài khái niệm về văn hóa tiêu biểu phù hợp với những vấn đề sắp được trình bày trong các phần dưới đây.

Theo giáo sư Đào Duy Anh: “văn hóa là chỉ chung cho các phương diện sinh hoạt của loài người, cho nên có thể nói rằng: văn hóa tức là sinh hoạt. Văn hóa tức là sinh hoạt thì không kể là dân tộc văn minh hay dã man đều có văn hóa riêng của mình, chỉ khác nhau về trình độ cao thấp mà thôi”.<sup>[1]</sup>

Gs, vs. Hoàng Trinh cho rằng: “văn hóa đồng nghĩa với cuộc sống và đồng nghĩa với phát triển. Con người ra đời từ văn hóa, trưởng thành nhờ văn hóa, nắm chắc tương lai bằng văn hóa”.<sup>[25,16]</sup>

Cựu bí thư Đảng Ủy Đỗ Mười cũng đã từng phát biểu như sau: “văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, thể hiện tâm cao và chiều sâu của trình độ phát triển của một dân tộc, là sự kết tinh những giá trị tốt đẹp nhất trong quan hệ giữa người với người, với xã hội và với thiên nhiên..... Văn hóa là hệ thống những chuẩn mực giá trị tinh thần của dân tộc, thể hiện dưới những sắc thái muôn hình muôn vẻ trên tất cả các lĩnh vực đời sống và hoạt động xã hội”.

Văn hóa thể hiện trong nhiều lĩnh vực, nhiều khía cạnh khác nhau. Ở đây, chúng ta chỉ hạn nghĩa văn hóa thể hiện qua các mặt:

- Nhu cầu và các hoạt động của thế giới tâm linh như tín ngưỡng, tôn giáo, đức tin.
- Các quan điểm đạo đức, nhân phẩm.
- Lý tưởng sống, lối sống....
- Các hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật.
- Các lễ hội .

Trên cơ sở này, người viết xin được giới thiệu chân dung Bồ Tát Quán Thế Âm trong ngôn ngữ, ca dao, thi ca, văn học Việt Nam cũng như trong lễ hội dân gian, và các loại hình nghệ thuật khác như sân khấu, hội họa, điêu khắc.

### 3.2 - Bồ tát Quán Thế Âm trong ngôn ngữ, ca dao và thơ ca Việt Nam:

#### 3.2.1- Trong ngôn ngữ:

Trong cuộc sống thường ngày và trong văn học Việt Nam, ta thấy có nhiều từ ngữ chịu ảnh hưởng ít nhiều của Phật giáo, được nhiều người dùng đến, kể cả những người ít học. Tuy nhiên, không phải ai cũng biết những từ ngữ này được xuất phát từ giáo lý của nhà Phật mà cụ thể nhất vẫn là triết lý từ bi, một triết lý gắn liền với hình ảnh Bồ Tát Quán Thế Âm.

Chẳng hạn, khi chúng ta gặp kẻ hoạn nạn, lâm nguy hoặc gặp những chuyện bất nhẫ giữa đường thì việc trước tiên là chúng ta kêu gọi mọi người hãy cùng “ra tay tế độ” người ấy. Hoặc ngược lại, nếu một ai đó có thái độ thờ ơ, dửng dưng trước những chuyện bất hạnh, rủi ro của người khác thì người Việt Nam ta lại nói “sao anh từ bi tự tại quá vậy”. Vâng, không biết tự bao giờ, triết lý ấy của đạo Phật đã ăn sâu vào lòng người và đã trở thành Việt Nam hóa đến độ: để tán thán hạnh lành của con người, dân ta lấy tư tưởng Quán Âm để khen ngợi. Chẳng hạn như Thành ngữ “ưu đời mẫn thế” được dùng để ca ngợi những con người có tấm lòng vàng, luôn nghĩ đến nỗi khổ đau của những kẻ bất hạnh mà dốc lòng lạc quyên, vận động để “cứu giúp” họ; và để khiển trách sự vô tâm của con người, ta cũng lại lấy hạnh từ bi của Bồ Tát Quán Âm để nói xa xôi, bóng gió. Hay tục ngữ dân gian có câu “thương người như thể thương thân”, “lá lành đùm lá rách”..., những câu nói ấy cũng có ý nghĩa xuất phát từ tình thương và tấm lòng từ bi vô ngã. Nhưng xét cho cùng, những từ ngữ đó thật chất có nguồn gốc từ bi nguyện của Quán Âm Bồ Tát. Bởi vì, khi nói đến Ngài tức là nói đến hạnh từ bi, lân mẫn, là ban vui, cứu khổ, độ trì.

Bắt nguồn từ câu chuyện Quán Âm Thị Kính, từ đó đã đúc kết nên thành ngữ “Oan như oan Thị Kính”, một hình ảnh, một tên gọi chung cho những oan trái của con người. Và cũng từ câu chuyện này, dân ta lại có câu “oan cho Thị Mầu” để phê phán những con người hèn nhát, tiểu nhân, dám làm không dám chịu, những người thiếu thành thực. Từ câu chuyện này, nhân gian ta lại có câu “lãng lơ như Thị Mầu” để nói đến những phụ nữ thiếu nghiêm túc.

Nhiều và rất nhiều những từ ngữ trong dân gian cũng như trong đời sống của người Việt nhuộm màu sắc từ bi của Phật giáo, mà lâu dần người dân ta quen dùng những từ ngữ ấy như là ngôn từ bản xứ mà không chút ngượng ngịu, lạ lùng. Sự ảnh hưởng của triết lý từ bi trong đạo Phật và hình ảnh Bồ Tát Quán Thế Âm không chỉ dừng lại ở ngôn ngữ mà nó còn ăn sâu vào trong ca dao, thi ca của người dân Việt Nam nữa.

### **3.2.2- Trong ca dao, thơ ca Việt Nam:**

Ca dao dân ca và thơ Nôm khuyết danh là những thể loại văn vần truyền khẩu, dễ hiểu trong dân gian, được lưu truyền từ đời này sang đời khác. Đặc biệt, nó được phổ biến dưới dạng thơ lục bát bao gồm nhiều đề tài khác nhau, tư tưởng từ bi của Phật giáo cũng thường được ông cha ta đề cập đến trong ca dao dân ca cũng như trong thơ Nôm khuyết danh dưới đề tài này hay khía cạnh khác để nhắc nhở, khuyên răn, dạy bảo nhau với mục đích xây dựng một cuộc sống an vui, phù hợp với truyền thống đạo đức của dân tộc Việt Nam. Vậy, giáo lý từ bi và hình ảnh Phật Bà Quán Âm đã thể hiện trong thi ca Việt Nam như thế nào?.

Ca Dao Việt Nam có câu:

“Cha già là Phật Thích Ca

Mẹ già như thể Phật Bà Quán Âm

Nhớ ngày xá tội vong nhân

Lên chùa lễ Phật, đền ơn sinh thành”.

Hình ảnh Bồ Tát Quán Thế Âm được nhắc đến trong câu ca dao trên cho ta thấy cha ông ta từ ngàn xưa đã tôn thờ Ngài với một tấm lòng vừa rất thành kính nhưng cũng lại rất thân thiện, gần gũi, thân thương. Bồ Tát, Phật được ví như là bậc cha, mẹ chung mà bất cứ ai trong chúng ta muốn báo đền ân đức sinh thành của đấng song thân của mình cũng đều nên hướng về các Ngài ấy mà kính ngưỡng, học tập, noi theo những phẩm hạnh cao quý của Thánh hiền để hầu mong việc hiếu nghĩa mới được đáp đền được trọn vẹn.

Chúng ta lại bắt gặp một câu ca dao rất chất phác, dân dã nhưng cũng lại phản chiếu rất rõ tâm niệm và niềm tin tuyệt đối của người dân ta đối với Bồ Tát Quán Thế Âm:

“Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát

Ai đi xón xác bỏ quên cái rìu”.[10,984]

Hình ảnh Bồ tát Quán Thế Âm đã thấm sâu vào lòng người Việt và Ngài đã thường xuyên hiện hữu trong tâm trí của người dân ta đến độ, khi đứng trước một sự việc bất ngờ, ngạc nhiên thì câu nói thốt lên đầu tiên vẫn là câu xưng nệm “Nam mô Quán Thế Âm Bồ tát”.

Trong thi ca Việt Nam, hình ảnh hoá thân của Phật Bà Quan Âm còn được nhắc đến rất nhiều. Đặc sắc nhất trong các tác phẩm đó có thể kể đến là truyện Nôm khuyết danh Quan Âm Nam Hải và Quan Âm Thị Kính, được thể hiện dưới dạng trường thiên lục bát với nhiều tình tiết diễn biến ly kỳ, độc đáo và rất Việt Nam, nó được truyền tụng khá rộng sâu trong quần chúng dân gian.

Trước hết là tác phẩm Quan Âm Nam Hải[30], gồm 1426 câu thơ lục bát. Truyện kể về một công chúa xuất gia, chúa Ba hiền hòa, nhân hậu, hiếu nghĩa, vẹn toàn, đau đáu nỗi thương đời, độ thoát cho vua cha là người rất hung tàn. Truyện mở đầu bằng những câu thơ tóm tắt toàn bộ nội dung tác phẩm:

“Chân như đạo Phật rất màu,

Tâm trung chữ hiếu, niệm đầu chữ nhân,

Hiếu là độ được song thân,

Nhân là cứu vớt trăm luân muôn loài”.

Đây là quan niệm rộng lớn, phóng khoáng đối với chữ “hiếu” và chữ “nhân”. “Hiếu” là độ thoát được cha mẹ, hướng dẫn cha mẹ thoát vòng tội lỗi, mê lầm đến với giới hạnh và trí tuệ. Còn “nhân” là độ thoát tất cả muôn loài, mọi chúng sanh, hướng dẫn sinh linh thoát khỏi vòng mê lầm khổ ải để đến với suối nguồn hạnh phúc, an vui.

Đạo Phật là đạo giải thoát, con cái báo hiếu cha mẹ không phải chỉ phụng dưỡng cha mẹ bằng của cải vật chất mà còn giúp cha mẹ có được lòng tin và sự hiểu biết chân chánh, hiểu biết thế nào là đạo giải thoát và sống theo nếp đạo giải thoát. Vì thế, chúa Ba tuổi còn trẻ mà chẳng màng đến lương duyên, dốc lòng xuất gia tu đạo để trả hiếu.

Truyện cũng đề cao ý chí kiên định của chúa Ba. Tuy gặp nhiều nghịch duyên nhưng nàng vẫn kiên cường vượt qua tất cả. Khi vua cha phán truyền cho chư Tăng buộc công chúa phải làm lụng vất vả để nản chí, bỏ cuộc nhưng nàng vẫn một lòng kiên trì, không phàn nàn mà còn vui vẻ nữa.

“Ta đà vào chốn Thiên Quan

Chỉ mong đắc đạo, há toan tiếc mình”.

Chúa Ba khi đã có chân lý soi đường thì luôn hướng về chính nghĩa. Nổi bật nhất trong toàn bộ tác phẩm này là chi tiết:

“Cầm dao cắt máu ròng ròng,

Lạy trời đem máu rảy tung lên trời.

Tự nhiên chuyển động đời đời,

Sấm ran, mưa xuống khắp nơi chùa chiền”.

Và kế tiếp là hình ảnh chúa Ba vì cứu cha mà đã chặt tay, khoét mắt mình để làm thuốc. Hai cảnh tượng trên, xem ra rất hãi hùng. Nhưng ở đây, người đọc vẫn thấy xúc động vô ngần và cảm nhận được cái đẹp tinh tú của Phật giáo: con Phật dám sẵn sàng xả thân cứu nạn khi chúng sanh gặp nguy khó.

Và điểm đặc biệt trong cốt truyện mà chúng ta cần suy gẫm là vì sao chúa ba không cho các thứ khác mà nàng lại cho tay và mắt, trong khi hai cơ quan này lại là hai bộ phận cực kỳ quan trọng trong cơ thể. Và kết thúc truyện là hình ảnh nàng đắc quả trở thành Phật Bà ngàn tay ngàn mắt? Hình ảnh ấy đã lưu truyền trong dân gian ta đến mãi tận hôm nay.

“Tinh thông nghìn mắt nghìn tay,

Cũng trong một điểm linh đài hóa ra.

Rằng trong cõi nước Nam ta,

Bê Nam có đức Phật Bà Quan Âm”.

Phải chăng con mắt là đối tượng của nhận thức, bàn tay là biểu tượng của hành động. Hiểu biết đi với hành động sẽ luôn đem lại hạnh phúc cho đời, tượng Phật Bà Quan Âm vì thế mà trong mỗi bàn tay đều có con mắt. Bàn tay mà có con mắt thì quý báu vô cùng, phải đặt con

mắt trong lòng bàn tay thì làm việc gì cũng đều lợi lạc cho mình và người cả. Khi nào hành động có tuệ nhãn mới là hành động có tình thương đích thực, vì khả năng thương là khả năng thấy và hiểu. Hành động mà không có sự hiểu biết thì hành động đó sẽ đem lại đau khổ cho chính mình và cả tha nhân nữa. Nghìn tay còn có nghĩa là hành động nhiều cách, vì tình thương cần phải được thể hiện bằng nhiều cách mới mang lại lợi ích thiết thực.

Còn Truyện Quan Âm Thị Kính thì lại rất Việt và sống mãi trong lòng người Việt bởi cốt truyện, ý thơ làm lay động lòng người và có sức sống mãnh liệt. Truyện đã được truyền tụng dưới nhiều hình thức như chèo, kịch, phim ... và đặc biệt là truyền dưới dạng thơ lục bát dễ nhớ, dễ thuộc, trở thành những lời ru ngọt ngào, thấm vào lòng trẻ thơ lòng từ bi, độ lượng, yêu thiện, ghét ác, để mãi khi lớn lên, tâm hồn hướng thiện ấy càng nảy nở và chở che cho mỗi người khỏi những điều lầm lạc, xấu xa. Thơ Nôm Quan Âm Thị Kính gồm 788 câu thơ lục bát, lời thơ chải chuốt, bác học. Tác giả hẳn là một người am hiểu cả Nho, Phật, viết về cuộc đời Thị Kính với đức tính nhẫn nhục và từ bi, hiếu sinh, Bà đã trải qua nhiều oan trái nhưng vẫn bền lòng nhẫn nhịn tu hành, nhờ vậy mà Bà đã đắc đạo và được phi thăng làm Phật Bà Quan Âm. Nhà văn Vũ khắc Khoan đã có những nhận xét rất xác đáng về nội dung tư tưởng của tác phẩm: “Tư tưởng Phật giáo lại càng tỏ rõ Thị Kính cam chịu tiếng oan, vì lòng từ bi, đức hiếu sinh, hy sinh cuộc sống của mình để chịu nuôi đứa bé sơ sinh của Thị Mầu. Nỗi oan mù sứt chồng đã đưa Thị Kính đến con đường giải thoát, nỗi oan quuyền rũ Thị Mầu không còn làm cho nàng nản chí trên con đường giải thoát; nhưng chính lòng từ bi, đức hiếu sinh, chính hành động tích cực nuôi con Thị Mầu mới thực sự đưa nàng đến cõi giải thoát”.

Quả thật, thơ Nôm Quan Âm Thị Kính ra đời đã gióng lên tiếng chuông về bài học tu hành theo Phật giáo cho những ai còn mê mờ, chỉ nhìn thấy đạo Phật trong một khía cạnh hạn hẹp nào đó mà thôi. Mở đầu truyện cũng là hai câu triết lý của nhà Phật rất thâm thúy:

“Chữ rằng nhẫn nhục nhiệm hòa,

Nhẫn điều khó nhẫn mới là chân tu”. [4,71]

Khác với truyện Quan Âm Nam Hải, truyện Quan Âm Thị Kính không chỉ giới thiệu chữ “hiếu”, chữ “nhân” của người học Phật mà còn đề cập đến đức nhẫn nhục, hy sinh và trên hết là tấm lòng từ bi cao thượng. Trải qua bao nhiêu sự tình oan trái dồn dập, cuối cùng truyện đưa đến một kết thúc thật bi thảm nhưng siêu phàm. Thái độ hy sinh và lòng từ tâm đã đưa Thị Kính đến chỗ thành Phật Quan Âm đáng tôn đáng kính.

“Giữa trời một đóa tường vân,

Đức Thiên Tôn hiện toàn thân xuống trần,

Vần vắn tỏ rạng tường loan

Tràng phan, bảo cái giao hoan .....

Truyền cho nào tiểu Kính Tâm



Thi thăng làm Phật Quan Âm tức thì.

Lại thương đến đứa tiểu nhi,

Lên tay cho đứng liền khi bảy giờ.

Kìa như Thiện Sỹ lò đờ,

Cho làm chim vẹt đứng nhờ một bên...

Siêu thăng thoát cả một nhà,

Từ đây phúc đặng hà sa vô cùng”.[4,95]

Trong một dịp đi văn cảnh chùa Hương, đồng tiến sỹ Thái Thuận, làm quan ở Thừa Tuyên (Nghệ An), vì quá cảm khái khi đứng trước chốn danh lam u nhã, nơi trú xứ của Phật Bà Quan Âm ẵm náu, nên ông đã cảm tác bài thơ “nhớ chùa Hương”, trong đó có đoạn như sau:

“Bồng nhớ chùa Hương Tích,

Suối khe đá ghập ghềnh,

Dấu Quan Âm ẵm náu,

Am Thánh mẫu tu hành

Biết gì ngoài mây rủ

Muôn thuở tiếng hoan châu”.[14]

Hình ảnh Phật Bà Quan Âm cũng được tác giả Truyện Phan Trần nhắc đến, qua hình dạng ni cô Diệu Thường, tức Phan Kiều Liên sau khi vào chùa tu - với cái nhìn của Phan Tất Chánh:

“Thần thơ trước đây hành lang

Vin cảnh biếc, hái hoa vàng, làm thính

Xa xa phảng phất dạng hình

Đức Quan Âm đã giáng sinh bao giờ...”[9,18]

Trong tác phẩm “Sơ Kính Tân Trang”, Phạm Thái (1777-1814) đã hai lần nhắc tới hình ảnh Phật Quan Âm :

“Tu hành nhờ đức Thế Tôn

Ắt say sưa đạo lại buồn bông duyên

Lọ là khăn vái tiên thiên

Cậy Quan Âm với Mục Liên xót tình...”.

Truyện Kiều, một tác phẩm trác tuyệt của Việt Nam có tên tuổi trong làng văn học thế giới. Trong đó hình ảnh Bồ tát Quán Thế Âm cũng được thi hào Nguyễn Du nhiều lần nhắc đến:

“Sẵn Quan Âm các vườn ta,

Có cây trăm thuốc, có hoa bốn mùa”[6, 1913-1914]

Hay :

“Cho hay giọt nước lành dương,

Lửa lòng rưới tắt mọi đường trần duyên”.[6, 1931-1932]

Giọt nước trên lành dương với tâm nguyện từ bi của Đức Quán Thế Âm có thể rưới tắt những khổ đau và nóng bức của lòng mình. Phải là giọt nước cam lồ mới có thể làm được những điều kỳ diệu như vậy.

Đọc theo tác phẩm truyện Kiều của Nguyễn Du, ta thường thấy những lúc Kiều gặp nạn thì luôn xuất hiện những vị nữ nhân tốt bụng cứu vớt kịp thời như Sư bà Giác Duyên chẳng hạn. Có thể nói, sự có mặt của Sư bà Giác Duyên rất quan trọng trong cuộc đời Thúy Kiều. Cha mẹ sinh ra Kiều, nhưng Sư Giác Duyên là người cứu Kiều, sinh ra Kiều lần thứ hai. Phải chăng hình ảnh sư bà Giác Duyên trong truyện chính là hóa thân của Bồ tát Quán Âm? Có thể lắm chứ khi hành động cứu Kiều thoát nạn và những thuật ngữ dùng trong thơ “lòng người từ bi”, “giọt nước lành dương” là những dấu hiệu luôn gắn liền với hình ảnh của vị Bồ tát này. Vâng, chỉ có thể là giọt nước cam lồ trên lành dương liễu của Đức Quán Thế Âm tưới xuống một lành cây khô thì cành cây đó mới có thể trở nên xanh tươi, có sức sống trở lại. Phải là giọt nước từ bi mới có thể làm sống dậy những gì đã khô chết đi vì đau khổ. Vì thế mà chữ “người từ bi” trong câu thơ:

“Cùng nhau lạy trước Phật đài,

Tái sinh trần tạ lòng người từ bi”[6, 3031-3032]

Cụ Nguyễn Du dùng để chỉ Sư bà Giác Duyên đã cứu sống lại đời Kiều, âu cũng chính là ông ca ngợi sự hóa thân mọi lúc mọi nơi bởi hạnh nguyện từ bi của Phật Bà Quan Âm để cứu vớt kịp thời, không bỏ sót những linh hồn đang đau khổ chơi vơi.

Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) qua tác phẩm Lục Vân Tiên, cũng hai lần giới thiệu Phật Bà Quan Âm :

“Quan Âm thường đứng thảo ngay  
Bèn đem nàng lại bỏ rày vườn hoa  
Dặn rằng nàng hỡi Nguyệt Nga  
Tìm nơi nương nấu cho qua tháng ngày  
Đôi ba năm nữa gần đây  
Vợ chồng sao cũng sum vầy một nơi...”[3, 1523-1528]

Đó là nói đoạn Kiều Nguyệt Nga, trên đường đi cống Hồ đã nhảy xuống biển trầm mình cho tròn tiết nghĩa với người bạn tình cũ, được sóng thần đẩy vào nơi bãi và được Phật Bà Quan Âm xót thương đem nàng đến nơi chốn cao ráo, sạch sẽ ... Sau này, khi bỏ trốn khỏi nhà cha con Bùi Kiệm, Nguyệt Nga trong cảnh đêm tối tăm mờ mịt, đã gặp được bà lão cru mang, thì chính bà lão ấy cũng đã được Phật Quan Âm mách bảo trước:

“Người ngay trời Phật cũng vung  
Lão bà chóng gay trong rừng bước ra  
Hỏi rằng nàng phải Nguyệt Nga  
Khá tua gắng gượng về nhà cùng ta  
Khi khuya nằm thấy Phật Bà  
Người đà mách bảo nên già đến đây...”[3, 1651-1658]

Nếu ngược về với không khí Thiền học đời Trần (1225-1400), chúng ta cũng sẽ gặp hình ảnh Đức Phật Quan Âm của Tuệ Trung Thượng Sĩ trong bài thơ “Lui về” :

“Thẹn bao mình đục sinh thời đục  
Nhờ chút lòng yên gặp nước yên  
Đêm mộng Quan Âm vào cổ nội  
Sông thu trong vắt dáng sương huyền”.[19]

Đối với Trần Nhân tông, tức Trúc Lâm đệ nhất Tổ (1258-1308), hình ảnh Phật Quan Âm còn có thể tạo nên sức khơi gợi lớn giúp kẻ tu hành đạt đạo. Trong buổi tham vấn Thiền học tại chùa Sùng Nghiêm, một vị Tăng hỏi:

- Bậc tu hành lớn còn có thể rơi vào vòng tròn nhân quả nữa chăng ?.

- Điều Ngự đã đáp bằng bốn câu kệ:

“Miệng tợ huyết hồng phun Phật, Tô

Răng như gươm bén đốn thiên lâm

Sáng kia chết xuống A tỳ ngục

Vội niệm Nam mô Quán Thế Âm”. [12,321]

Chùa Diên Hựu còn gọi là Liên Hoa Đài hay Nhất Trụ tự (chùa Một Cột) được xây dựng vào năm 1049 đời vua Lý Thái Tông (1028-1054) với hình ảnh một đóa sen mọc từ dưới nước lên. Cuối thế kỷ XVIII, danh sỹ Trần Bá Lãm đã có bài thơ, không chỉ là ca ngợi cảnh ngời cảnh đẹp mà còn ca ngợi tính chất linh ứng của Bồ Tát Quán Thế Âm:

“Xóm hoa trong thành, chùa trong xóm

Danh là Diên Hựu, Lý triều xây

Trong cung hòa hợp mộng hoàn tử

Bồ Tát Quán Thế Âm mới linh thay”. [20,79]

Tính chất linh ứng của Bồ Tát Quán Thế Âm còn gắn liền với những sinh hoạt bình thường của người dân Việt và cũng được nhà thơ Nguyễn Nhược Pháp, nhà thơ của chùa Hương nhắc đến:

“... Mẹ bảo đường còn lâu

Cứ vừa đi vừa cầu

Quan Thế Âm Bồ Tát

Là tha hồ đi mau...” [31,238]

Trụ Vũ, một nhà thư pháp nổi tiếng và cũng là một nhà thơ đang sống trong những thập niên này, ông đã có một tập thơ viết về mẹ rất thành công. Trong ấy có bài thơ “Mẹ hiền Quán Thế Âm” cũng đọng đầy những cảm xúc:

“Nụ cười Mẹ, nụ cười thơ

Bàn tay Mẹ, một đường tơ vô cùng.

Con nghe trong ý tơ rung,

Mang mang đồng vọng, nghìn trùng đại bi”. [26,15]

Hình ảnh Bồ tát Quán Âm còn hiện diện trong thơ của Thanh Sơn với những hóa thân vi diệu:

“Hóa thân ngồi núi Phổ Đà,

Thân lên trên Phật, thân qua dưới đời.

Thuyền từ xông lướt biển khơi

Tâm thanh cứu khổ độ người trầm luân”.

Hình ảnh Ngài không chỉ đi vào ca dao, thơ ca Việt Nam mà triết lý sống từ bi, hạnh lắng nghe và đức nhẫn nhục của Ngài còn thấm thấu đậm nét trong các tác phẩm văn học.

### **3.3- Trong các tác phẩm văn chương điển tích:**

Bên cạnh ca dao thi ca, chúng ta cũng thấy rất nhiều tác phẩm văn học, truyện cổ, truyền thuyết dân gian ít nhiều có ảnh hưởng lý tưởng cũng như hình ảnh Bồ Tát Quán Thế Âm. Rất nổi bật là hai tác phẩm trường thiên viết về sự hoá thân của Phật Bà Quan Âm được truyền tụng khá rộng sâu trong dân gian Việt Nam, đó là Quan Âm Nam Hải và Quan Âm Thị Kính.

Nếu như, hai tích truyện này được diễn thơ Nôm với những câu thơ lục bát hàm súc triết lý từ bi nhà Phật, cùng với những tình tiết diễn ra đầy ly kỳ, hấp dẫn và lời thơ trau chuốt thì chúng ta lại thấy vẫn tồn tại trong kho tàng văn học cổ tích dân gian Việt Nam, rất nhiều bản truyền thuyết khác nhau nói về hai mẫu chuyện này. Bởi truyền thuyết là lối văn học truyền miệng nên mỗi người thể hiện một khác, có thể người này kể thì thêm thắt một vài chi tiết chỗ này, nhưng người khác kể thì lại bỏ bớt đôi chút ở chỗ kia. Tính chất truyền thuyết dân gian vốn dĩ là vậy, nên khi văn học viết ra đời thì hai tác phẩm trên lại được tái hiện bằng văn bản. Mặc dù đây đó có đôi chút chi tiết khác nhau, nhưng cốt lõi của chữ tâm, chữ hiếu và tấm lòng từ bi, nhẫn nhục, vị tha vẫn không hề mai một trong các tác phẩm ấy. Những tác phẩm truyện cổ được lưu hành khá phổ biến hiện nay như “Truyện cổ tích Việt Nam” của Nguyễn Đồng Chi; “Điển tích Việt Nam” của Mai Đăng Thục, những truyện cổ Việt Nam mang màu sắc Phật giáo của Lê Như – Thích Trung Hậu..., đặc biệt là tác phẩm “Mẹ biểu hiện của tình thương” của Nhất Hạnh được tái diễn bằng những ngôn từ rất hiện đại, bút pháp mới lạ, nhưng trên hết là những tác phẩm đã nêu đều có một điểm chung nhất đó là sự cuốn hút độc giả đến kỳ lạ. Phải chăng, hai mẫu chuyện nêu trên đã thật sự chinh phục được lòng người bởi cốt cách siêu phàm của Quan Âm Kính và Quan Âm Nam Hải?.

Và trong vô số những câu chuyện được mở đầu bằng “ngày xưa ngày xưa” của ông bà kể cho lại cho con cháu đời sau nghe, vẫn luôn có sự hiện diện của ông Bụt, bà Tiên, Phật Bà Quan Âm hiện ra giúp đỡ cho những người bất hạnh. Có thể sai lầm trong nhận thức của ông bà ta khi cho rằng Phật, Bồ Tát là những thế lực siêu nhiên, có đủ quyền năng để thưởng phạt hay trừng trị con người. Nhưng dù sao, chúng ta vẫn nhận ra được mặt tích cực trong tư duy của cha ông ta thuở xưa là ghét cái xấu và yêu thích, tôn vinh cái đẹp. Thế nên không còn cách nào khác hơn khi thời ấy, pháp luật còn hỗn độn, chỉ có các bậc thánh nhân mới đủ tư cách đại diện cho công lý, lẽ phải, thay con người thưởng thiện phạt ác mà thôi. Chúng ta bắt gặp điều này trong

những mẫu chuyện cổ tích, truyền thuyết như “Sự tích đèo Phật tử”[16,458] với ba người đàn ông, vì không cưỡng được tham dục trên đường đi tìm cầu chân lý nên đã bị Đức Phật trừng phạt hóa làm ngọn đèo, còn một ni cô họ Lắm cùng đi tầm đạo với ba người trên, vì giữ được lòng trai phạn trong sạch nên đã được Phật hóa phép độ cho thành chánh quả và hóa thân thành Phật Bà Quan Âm, có nhiều phép lạ, trị được họn âm binh quấy nhiễu, giữ gìn phúc lành cho muôn dân.

Phật Bà Quan Âm còn được Nguyễn Giao Cư nhắc đến trong sự tích chùa Một Cột[5] rằng: năm 1049, một hôm vua Thái tông nằm mộng thấy Phật Bà Quan Âm hiện ra, đưa nhà vua đến tòa sen rạng ngời ánh sáng. Sau khi tỉnh dậy, vua đã cho xây dựng nên ngôi chùa để nhớ ơn Đức Quán Âm, ghi lại cuộc gặp gỡ kỳ ảo giữa ông vua mộ đạo với Phật Bà Aù Đông.

Diễn tích này cũng được Doãn Kế Thiện nhắc đến trong “Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội”[18], tuy có một vài chi tiết hơi khác nhau so với bản truyện trên, nhưng cốt chuyện vẫn nêu lên nguyên nhân có chùa Một Cột và sự linh ứng của Phật Bà Quan Âm.

Đôi theo những sự tích như “Chim tu hú” với anh chàng Bất Nhẫn đã quyết tâm tu hành nhưng vẫn không nhẫn chịu được những nghịch duyên, “Sự tích con nhái” với vị Hòa thượng trẻ tuổi nổi tiếng là chân tu, nhưng không kèm chế được dục vọng, “sự tích con muỗi” với cặp vợ chồng thiếu chung thủy .v.v..., trải qua những éo le và bao nhiêu là thử thách khác nhau, những nhân vật ấy đã không trung thành với tâm nguyện của mình nên cuối cùng đã bị Phật Bà Quan Âm hóa phép trừng phạt.

Phật Bà Quan Âm trong sự tích Công chúa Liễu Hạnh được kể lại bằng tất cả lòng kính ngưỡng, bởi khả năng hóa phép ra Bát Bộ kim Cang của Ngài để chữa bệnh cho hoàng tử con vua Lê thoát khỏi tai ương do công chúa Liễu Hạnh gây ra.

Bồ tát trong truyện “Bãi ông Nam” của Nguyễn Đông Chi[2] tuy không nêu rõ danh hiệu là vị Bồ tát nào, nhưng qua đoạn kể: “một hôm , Đức Bồ tát ngự trên tòa sen nghe tiếng khóc than, bèn cúi xuống toàn cõi biển Nam, nhận thấy muôn loài sinh linh đang bỏ mạng đều là những con người nghèo khó, lương thiện, chất phác thì động lòng thương, bèn cỡi ngay chiếc pháp y mình đang mặc, xé thành từng mảnh ném xuống mặt biển rồi niệm chú cho mỗi mảnh hóa thành một con vật để chúng làm công việc cứu dân chài”. Những chi tiết này giúp cho chúng ta có thể xác định rằng, đó là hình ảnh của Bồ tát Quán Thế Âm, vì vị Bồ tát trong câu chuyện đã thể hiện hạnh nguyện lắng nghe, cứu khổ, ban vui và Ngài còn xuất hiện ở Nam Hải, theo như các truyền thuyết Phật giáo thì đây là nơi trú xứ của Phật Bà Quan Âm. Truyện “Quan Âm tái thế” và truyện “Bà chúa Ba”, “Phật Bà chùa Hương” tuy có tên gọi khác nhưng nội dung vẫn giống như truyện Quan Âm Thị Kính, Quan Âm Nam Hải như đã nêu trên.

Bên cạnh những thiên truyện cổ tích, còn có những nhân vật lịch sử được nhân dân ta tôn thờ như là Phật Bà Quán Âm đó là: Nguyên Phi Ý Lan thời vua Thánh Tông, bình sinh Bà đã làm được những việc ích nước lợi dân, có công rất lớn đối với người dân nông thôn thời bấy giờ. Bà cũng đã giúp cho những phụ nữ vì thân phận nghèo khó đã phải bán mình, phải đem thân thế nợ, suốt đời không thể lập gia đình, những số phận như thế đã được Bà cứu vớt, Bà đã trích tiền bạc trong kho tàng nhà nước chia cho những người ấy và đã đứng ra dựng vợ gã chồng cho họ.... Những phẩm hạnh của Bà giống như hạnh nguyện của Bồ tát Quán Thế Âm nên đã được dân ta tôn thờ như thế.

Theo như tác phẩm “Phật Việt Nam, dân tộc Việt Nam”[7] của Giác Dũng, tác giả cho rằng Hai Bà Trưng cũng là vị nữ Phật Việt Nam. Hay nói cách khác, những vị ấy chính là Phật Bà của Việt Nam, bởi hành động xả thân cứu nước của hai Bà phù hợp với hạnh nguyện của Phật Bà Quan Âm, thế nên đã có biết bao truyền thuyết ca ngợi hai Bà và nhân dân ta cũng đã lập đền miếu nhang khói giống như tôn thờ một vị nữ Bồ Tát để tôn vinh và tưởng nhớ công ơn vĩ đại của hai Bà Trưng -Triệu.

Nhìn chung, trong kho tàng văn học Việt Nam, hình ảnh Bồ tát Quán Thế Âm bàn bạc rất nhiều qua các tác phẩm văn học, những thiên truyện cổ tích. Ngài đặc biệt được nhắc đến trong hoàn cảnh cốt truyện đang trong hồi gây cản, bế tắc, sự xuất hiện của Ngài là để tháo gỡ những thắt nút ấy ra. Hầu hết trong các tác phẩm văn học, Bồ tát Quán Âm được mang sắc thái của vùng bản địa và được nhân dân ta quan niệm Ngài như là một người mẹ, một nữ thần có nhiều phép lạ và có mặt khắp mọi nơi để giúp người lành, trừng trị kẻ xấu. Nhưng trên hết, có lẽ dân ta muốn tìm tiếng nói ủng hộ cho chân lý, công bằng nơi vị thần linh. Thông qua vị thần đó, họ muốn truyền lại cho con cháu đời sau những thông điệp của tình thương và bổn phận làm người.

Hình ảnh Bồ tát Quán Âm đã trở nên rất thân quen, gần gũi với người dân Việt không chỉ trong văn chương mà Ngài còn hiện diện qua các lễ hội dân gian Việt Nam.

### **3.4- Bồ tát Quán Thế Âm Trong các lễ hội:**

Lễ hội Quán Thế Âm dường như đã trở thành lễ hội của dân tộc Việt Nam. Trong phần lớn những tín ngưỡng cơ bản của các dân tộc ở khu vực phương Bắc thì niềm tin vào Bồ Tát Quán Thế Âm dường như là một điểm gặp gỡ tương đồng trong việc thể hiện lòng tri ân và kính ngưỡng. Đó cũng là điều dễ hiểu để lý giải tại sao có rất nhiều hình tượng Quán Thế Âm với những sắc thái và hình dạng khác nhau như: Quán Âm Nam Hải, Quán Âm Tống Tử, Như Ý Luân Quán Âm, Thập Nhất Diện Quán Âm, Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Âm .v.v... Theo phong tục và quan niệm của dân gian Việt Nam nói chung, Bồ Tát Quán Thế Âm được xem như là một người mẹ hiền vĩ đại, có công năng cứu khổ, chở che, phòng trừ tai nạn cho mọi người. Thi thoảng trong cửa miệng của người tín ngưỡng bình dân thì mẹ Quán Âm cứu khổ luôn xuất hiện trong khi họ gặp phải những trắc trở, truân chuyên. Tuy Ngài cũng như các vị Bồ tát khác, nhưng do bổn hoài của mỗi vị và hơn hết là nguyện lực của riêng mình nên Bồ Tát Quán Thế Âm có một ảnh hưởng rất lớn trong tâm tư của những người dân ở khu vực Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Sự kính ngưỡng đó được thể hiện trong mọi lúc, mọi nơi. Nhưng có thể nói, biểu hiện sự kính ngưỡng cao độ nhất là việc tổ chức những lễ hội. Lễ hội đó, chính xác hơn là lễ hội Quán Thế Âm được thiết lập căn cứ vào những sự kiện trọng đại của vị Bồ tát này như : ngài đản sinh, xuất gia hay thành đạo. Trong những dịp này, nhiều chùa viện ở Việt Nam nô nức tổ chức những lễ hội. Thế nhưng, có lẽ do niềm tin, do tập quán và vô số điều kiện khác nên không gian và thời điểm tổ chức không trùng nhau. Có nơi, lễ hội Quán Thế Âm được tổ chức vào ngày Ngài thành đạo - tháng 06 âm lịch (Huế); có nơi lễ hội Quán Thế Âm được tổ chức một cách khá quy mô vào ngày khánh đản của Ngài – tháng 2 âm lịch (Non Nước – Đà Nẵng). Riêng chùa Hương, từ xa xưa đã là một trung tâm thờ Bồ tát Quán Thế Âm ở Việt Nam. Hằng năm, cứ vào đầu xuân, khi hoa mơ nở trắng các thung lũng dưới chân Hương Sơn cũng là lúc các Phật tử từ khắp nơi lại hành hương về chùa Hương như một chốn tổ thờ Quán Thế Âm. Những người hành hương đến đây dù có hẹn hay không, họ đều tìm về chùa Hương để tìm trong đó những phút giây thanh thản cùng thiên nhiên, cảnh sắc Hương Sơn và tìm ở đó hơi ấm, sự linh thiêng

của Phật Bà Quan Âm ngoài sức tưởng tượng đời thường của họ. Chùa Hương có được sự linh thiêng nhiệm màu như vậy, phải chăng là bắt đầu từ một huyền thoại về Bà chúa Ba hay truyền thuyết về Phật Bà Quan Âm, Quan Âm Nam Hải rất Việt Nam? Có thể nói, đã có khá nhiều nơi trên đất nước Việt Nam tổ chức lễ hội Quán Thế Âm với những quy mô khác nhau, nhưng trên tất cả là lòng nhiệt thành kính ngưỡng về một vị Bồ Tát có nhân duyên thân thiết với chúng sanh, đó là Đức Quán Thế Âm. Khi xưa, những dịp lễ hội chính là sự kiện trọng đại của một tộc người, của một địa phương, quốc gia hay lãnh thổ khác nhau. Các lễ hội được đặt ra lúc bấy giờ dường như nghiêng nặng về sự thỏa mãn cho một niềm tin, một lý tưởng tôn giáo nào đó. Ngày nay, các lễ hội nhìn chung dường như không còn nhằm chủ đích phục vụ cho nhu cầu tín ngưỡng mà đang nghiêng về những giá trị văn hóa của quần chúng. Một dân tộc càng tự hào về bề dày của nền văn hóa của mình bao nhiêu thì lễ dĩ nhiên, trong đó đã khẳng định sự hiện diện phong phú và sinh động của các loại hình lễ hội của mình bấy nhiêu. Lễ hội Quán Thế Âm tại nhiều nơi trên đất nước Việt Nam là một sự minh chứng hùng hồn về một nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc và Phật giáo, là sự hòa quyện bất khả phân ly giữa tính dân tộc và tính văn hóa tôn giáo. Tuy nhiên, do sự khác biệt trong quan niệm tín ngưỡng và do điều kiện đặc thù của văn hóa từng vùng, nên việc tổ chức lễ hội Quán Thế Âm ở nhiều nơi không trùng nhau. Nhưng dù gì thì chúng ta cũng vẫn thấy rằng trong các lễ hội Quán Âm, ngoài phần nghi lễ mang tính văn hóa của Phật giáo thì trong các chương trình của lễ hội, phần lớn đan xen các nghi lễ đầy sinh động của dân tộc, của nền văn hóa dân gian. Và để việc tổ chức lễ hội Quán Thế Âm phát huy đúng mức những giá trị tích cực vốn có của nền văn hóa Phật giáo và dân tộc thì nên chăng, cần có một sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa các đơn vị Phật giáo địa phương, Trung ương và các cơ quan hữu quan của nhà nước để lễ hội Quán Thế Âm từng bước trở thành một lễ hội quan trọng, vì chính lễ hội này đã đóng góp phần thể hiện bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam thêm phong phú và đặc sắc.

### **3.5- Bồ tát Quán Thế Âm trong các loại hình nghệ thuật sân khấu :**

Hình ảnh Quan Âm Thị Kính còn bước sang lĩnh vực sân khấu chèo, với nhiều kịch bản chèo được lưu hành khá rộng rãi trong dân gian. Bản in “Vỡ chèo Quan Âm Thị Kính” nhà xb Đào Tấn ấn hành năm 1966 do Vũ Khắc Khoan giới thiệu, là bản in được hình thành do sự góp trí nhớ của nhiều nghệ sỹ ngành chèo và một số bạn hữu vốn ham mộ bộ môn này. Chèo Quan Âm Thị Kính là một trong số ít vở chèo cổ nổi tiếng còn được lưu hành phổ biến và tái diễn rộng rãi trên các phương tiện thông tin, truyền hình. Vở chèo này đã gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp ngành chèo đến nỗi, hễ khi nhắc đến tuồng chèo là người ta nghĩ ngay đến vở Quan Âm Thị Kính, mà điểm đặc biệt gây ấn tượng sâu sắc và tồn đọng những giá trị đạo đức trong lòng khán giả vẫn là trích đoạn Thị Mầu lẳng lơ, lãn la đến chùa chọc ghẹo Thị Kính, còn tiểu Kính Tâm thì một mực tụng kinh niệm Phật, không hề có chút lay động, bận tâm. Tấm lòng kiên trinh của nàng là vậy, mà thế cuộc tàn nhẫn đã ghép nàng vào nỗi oan tày trời của cái thai Thị Mầu chồng lên nỗi oan giết chồng mà trước đó nàng phải âm thầm gánh chịu, chưa được phân giải, hai nỗi oan bất khả nhẫn trong một cuộc đời liễu yếu đào tơ. Thế nhưng, tiểu Kính Tâm vẫn nhẫn nại vượt qua tất cả, và phần kết của cuộc đời nàng đã để lại một triết lý sống sáng ngời cho thế nhân, đó là tiếng nói của chân lý, tiếng vọng từ một tâm hồn cao thượng xuất phát bởi lòng từ bi quảng đại, đức hạnh vị tha vô ngã, đức hiếu sinh của Phật Bà Việt Nam – Quan Âm Thị Kính.

Cùng với vở chèo trên, tuồng chèo Bà Chúa Ba cũng có giá trị không kém trong lĩnh vực sân khấu chèo. Vở chèo Bà chúa Ba ra đời đã giống lên tiếng nói về quan điểm hiếu nhân cao



quý của Bậc xuất thế. Nếu như tác phẩm Quan Âm Thị kính ca ngợi phẩm hạnh kiên trinh nhẫn nhục và từ bi thì ở vở chèo này, nhân vật chúa Ba đã làm nổi bật lên hạnh hiếu của người con Phật, hiếu hạnh không phải chỉ là việc cung phụng vật chất đầy đủ, tuân thủ theo ý muốn của song thân, mà người xuất gia phải báo hiếu cha mẹ bằng cách nuôi dưỡng, bồi đắp tinh thần cho cây đức của song thân ngày thêm cao vòi vọi và sáng rực giữa cõi đời uế trược này. Để đời này và những đời sau cha mẹ được sống thanh thoi, chết an lạc. Hiếu hạnh của người xuất gia là thế, đến lúc cần, chúa Ba sẵn sàng móc cả hai mắt, chặt cả hai tay để chữa cho vua cha lành bệnh. Chính chi tiết này đã gây xúc động mạnh mẽ và sâu lắng trong tâm hồn người một lớp phù sa màu mỡ về triết lý hiếu nhân của đạo Phật. Câu kết của vở chèo đã thật sự làm cho tác phẩm sống mãi với thời gian: “Hiếu là độ được đáng thân, Nhân là cứu vớt chúng sinh muôn loài”.

Hai tác phẩm trên còn được cải biên thành tuồng cải lương và phim ảnh nữa. Cùng với hai vở kịch ấy, hình ảnh Bồ tát Quán Thế Âm còn xuất hiện len lỏi qua những vở tuồng ca trù khác. Điều đó cho ta thấy rằng, hình ảnh Ngài đã thấm sâu vào lòng dân tộc và đã cụ thể hóa nên những tuồng vở hát.

Trong lĩnh vực âm nhạc, Ngài còn được nhắc đến nhiều hơn với những ca khúc như “Mẹ năm 2000” của Trịnh Công Sơn cùng thông điệp: “Mỗi người đều có một người mẹ riêng, nhưng trên tất cả là người mẹ chung của Việt Nam..., hiện thân là Phật Bà và đức Maria, hãy xóa hết ranh giới của chủ nghĩa và đảng điệu, chỉ còn lại một chủ nghĩa duy nhất đó là chủ nghĩa yêu thương”. Nhạc sỹ Phan Phan Nguyễn với nhạc phẩm “Nguyện cầu Quán Thế Âm” thì thành kính và sâu lắng “Mẹ Quan Âm tay cầm nhánh dương, đôi mắt hiền từ Ngài nhìn xuống quan sát trần thế, cứu khổ cứu nạn cho sinh linh, cho cuộc đời thôi hết cơn sầu đau”; ca khúc “Mẹ hiền Quán Thế Âm” của Trần Nhật Thành với lời khẩn nguyện thiết tha: “Nam mô đại từ đại bi cứu khổ Quán Thế Âm Bồ tát, nguyện cầu cho đất nước hòa bình, người được bình an, Nam Bắc tình yêu thương trong ánh đạo vàng, nhà Việt Nam từ giờ đây không còn mờ ám”. Bài “Mẹ từ bi” của nhạc sỹ Chúc Linh, “Nguyện Cầu Quán Thế Âm” của Nguyễn An Độ và những ca khúc của nhạc sỹ Võ Tá Hân ngợi ca Bồ Tát Quán Thế Âm như “Nhập từ bi quán”, “Bồ tát Quán Thế Âm đưa tôi qua sông”... rất được yêu thích và đã được phổ biến khá nhiều.[32]

Nhìn chung, hình ảnh Bồ tát Quán Thế Âm đã có ảnh hưởng rất sâu rộng và có sức thấm thấu rất lớn trong lĩnh vực âm nhạc, sân khấu, điện ảnh Việt Nam. Những vở chèo, tuồng hát, ca khúc và những bộ phim ca ngợi đức hạnh cũng như truyền thuyết về Ngài đã được phổ biến rộng rãi trong quần chúng và những tác phẩm ấy có sức sống lâu dài trong lòng người Việt.

### 3.6- Bồ tát Quán Thế Âm trong nghệ thuật điêu khắc, hội họa:

Hình tượng Bồ Tát Quán Thế Âm trên đất nước Việt Nam ta từ ngàn xưa cho đến ngày nay, dường như chưa thấy xuất hiện một hình dáng nam nhân nào, mà hầu hết những hình tượng Ngài đều được tạc nên bởi dáng vóc của đấng mẹ hiền của muôn loài. Đã có không biết bao nhiêu kiểu dáng, cách thức của mẹ đã được con người sáng tạo ra trên cõi đời và trên đất nước Việt Nam thân thương yêu dấu này. Từ tượng đồng, tượng đá cho đến tượng thạch cao và gỗ quý, từ tượng có tay thủ ấn nhánh dương và bình nước cam lồ cho đến tượng ngồi gác tay .v.v... có bao nhiêu truyền thuyết về Ngài thì có bấy nhiêu kiểu dáng. Mà trong vô số mô thức tạc tượng Ngài, chúng ta vẫn thấy tồn tại trên đất nước Việt Nam hiện nay có các kiểu tượng phổ biến sau:

1- Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhân: Theo kinh Phật thuyết Thiên Thủ Thiên Nhân Quan Âm Bồ Tát đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni nói: Bồ Tát phát nguyện muốn vì lợi ích chúng sanh nên biến hiện nghìn mắt, nghìn tay. Hai mắt, hai tay buông xuống, mỗi bên trái phải có 20 tay, trong mỗi tay có một con mắt, các mắt là nhằm vào 25 hữu (trong 3 cõi có 25 loại hữu tình tồn tại ở các cảnh như :dục giới có 14 loại, sắc giới có 7 loại, vô sắc giới có 4 loại) thành ra nghìn tay nghìn mắt. Ngoài ra còn có cách tạo hình nghìn tay, mỗi bàn tay có một con mắt, đầu đội khăn báu, trên có hóa Phật. Tay ở tượng có 18 tay, trước là 2 tay chấp lại, 14 tay khác đều có cầm pháp khí như: chùy Kim Cang, kích, phạm giáp, bảo ấn, tích trượng, bảo châu, xe báu, cành sen, dây sợi, nhánh dương...

2- Thập nhất diện Quan Âm: Quan Âm 11 mặt, còn gọi là Đại Quang Phổ Chiếu Quán Âm. Trong kinh mô tả hình tượng này có 3 dạng: Phía trước có 3 mặt là mặt Bồ Tát, bên trái có 3 mặt là mặt tức giận, 3 mặt bên phải tức như mặt Bồ Tát, lộ ra nanh vuốt, một mặt sau cười, ở trên là một mặt Phật. Một dạng khác với gương mặt dữ nhằm cải hóa chúng sanh, thứ hai là mặt dung từ hóa độ những người hiền, thứ ba là mặt trầm tịch với tinh thần hóa độ người xuất thế. Dạng cuối cùng là 9 mặt, trên là gương mặt cười, biểu hiện sự giáo hóa tối yếu đầy vẻ uy nghiêm, trên cùng là mặt Phật, biểu thị sự thành kính tối hậu. Sự sắp đặt Quán Thế Âm 11 mặt cùng thủ ấn, bảo khí thường không đồng nhau, có tượng 2 tay, có tượng 4 tay; thập nhị diện còn tượng trưng cho thần lực của một vị Bồ Tát mang tinh thần vô úy thí (bồ thí tinh thần không biết sợ hãi) đến với tất cả chúng sanh.

3- Chuẩn Đề Quan Âm: Chuẩn Đề biểu thị cho sự tinh khiết, trong Mật giáo cho rằng Bồ Tát này là mẹ sanh ra tất cả chư Phật. Trong kinh Thất Câu Chi Phật Mẫu sở thuyết Chuẩn Đề: “trên mặt tượng có 3 mắt với 18 tay làm tướng nói Pháp...” mô tả mỗi tay cầm một loại pháp khí khác nhau.

4- Quán Âm Thiện Tài Đồng Tử: đức Quán Thế Âm đứng trên sóng vỗ cuộn cuộn, bên cạnh Ngài là một cậu bé, đầu cột tóc, đeo giải yếm, mắt mi thanh tú. Trong kinh Hoa Nghiêm, phẩm Nhập Pháp Giới có đoạn nói: “Phúc thành trưởng giả có 500 đồng tử, trong đó có Thiện Tài đồng tử, nhân lúc sanh ra, các châu báu tự nhiên xuất hiện. Nhưng do không ham của cải vật chất, thấy tài sản như đất cát, vạn thế đều là không bèn phát nguyện làm Phật. Sau, được Ngài Văn Thù chỉ dạy đi về hướng Nam tham vấn 53 danh sư như: Công Đức Vân Hòa thượng .... Trong những vị tham vấn có Ngài Quán Thế Âm...”.

5- Bạch Y Quan Âm: Còn gọi là Bạch Y Đại Sĩ, hình của Ngài mặc y trắng đứng trên hoa sen trắng, tay cầm tịnh bình và nhánh dương liễu.

6- Quán Âm Diệu Thiện: bắt nguồn từ chuyện công chúa Diệu Thiện của Trung Quốc thời Bắc Tống (Trung Quốc) lưu truyền câu chuyện vua Diệu Trang Nghiêm có 3 người con gái, nàng út tên là Diệu Thiện cắt tóc, móc mắt cứu vua cha. Cuối thời Tống, đầu thời Nguyên, phu nhân Quán Đạo Thăng của Triệu Mạnh phủ dựa theo lời truyện đó viết thành tập “Quán Thế Âm Bồ Tát truyện lược” hoàn chỉnh câu chuyện về Diệu thiện, hầu hết các học giả Trung Quốc cho rằng Quan Âm nữ bắt nguồn từ đây.

7- Quán Âm và Long nữ: Bên trái Quan Âm là Thiện Tài đồng tử, bên phải là cô gái trẻ đứng, đó là long nữ. Trong kinh Lăng Già Viên Thông Chương có đoạn: “Long nữ nguyên là con

gái của Ta Kiệt La long vương, một trong 20 vị thần hộ pháp của Phật giáo, Long nữ thông minh đỉnh ngộ hơn người, vừa lên 8, nàng gặp Bồ tát Văn Thù thuyết pháp tại Long cung, hốt nhiên đại ngộ nên đến núi linh Thấu lễ Đức Phật Thích Ca, từ thân rồng mà thành Phật đạo.

8- Quán Âm Ngư Lam: có thể thấy hình tượng Quán Âm Ngư Lam có đôi mắt hiền hậu, mũi cao, miệng nhỏ, tóc cài thường như một phụ nữ trong dân gian, tay cầm giỏ tre, trong giỏ có con cá Lý ngư. Đây là một hình ảnh vị Bồ Tát xuất thân nhập hóa nhưng lại là một thiếu phụ thôn dã.

9- Quán Âm Quá Hải: xuất phát từ câu chuyện Bồ Tát Quán Âm thị hiện, Ngài đứng trên mình một con rồng giữa biển khơi, tay cầm nhành dương và nước sái tịnh cứu đoàn tàu bị nạn bởi cơn lốc xoáy. Trong lúc nguy cấp, mọi người trên tàu đồng thanh xưng niệm danh hiệu “Nam mô cứu khổ cứu nạn Quán Thế Âm Bồ Tát”, và linh ứng thay, Ngài đã tầm thanh cứu khổ kịp thời, đưa những người đang lúc mạng sống “ngàn cân treo sợi tóc” đến nơi bình an. Tương truyền, đã có người chụp được ảnh Ngài trong lúc nguy cấp đó. Vì vậy mà hiện nay, trong dân gian Việt Nam còn được lưu truyền loại tranh tượng này rất phổ biến.

10- Quán Âm Tống Tử: Ngài ngồi với tư thế tự nhiên, tay ẵm hài nhi, gương mặt hiền từ, hoan hỷ. Với loại tượng này, người tín đồ tin rằng Ngài có thể trao con (tống tử) cho những ai hiếm muộn con cái. Ngoài ra, trong nhân gian còn xuất hiện những động Quán Âm Tống Tử, trong đó có tượng chính là Bồ Tát Quán Âm tay ẵm hài nhi, bao quanh động là các vị Bồ Tát, thiên long bát bộ, thiện thần hộ vệ. Họ tin rằng khi sắp sinh nở, hãy đến bái lạy thành kính và chiêm ngưỡng động này thì sẽ được Phật Bà Quán Âm cùng các vị Bồ Tát, thiện thần theo ủng hộ cho được mẹ tròn con vuông.

11- Quán Âm Thị Kính: bắt nguồn từ câu chuyện quán Âm Thị Kính, là loại truyện được phát triển theo tinh thần tín ngưỡng dân gian về Đức Quán Thế Âm. Trải qua những uẩn khúc, oan tình, nhưng tiểu Kính Tâm vẫn nhẫn nhục, tu tập hạnh từ bi và thực hiện đức hiếu sinh, đến ngày nhắm mắt lìa đời, mọi oan trái của nàng mới được giải bày, chính vì đức hạnh siêu việt đó, Nàng đã được Đức Phật cho hóa thân thành Phật Bà Quán Âm. Đoạn cuối truyện kể rằng: khi thành Phật, Thị Kính độ cho chàng Thiện Sĩ (vốn là chồng của Thị Kính) hóa thành con vẹt, miệng ngậm sâu chuỗi hạt, hầu ở bên phải của mình. Còn đứa hài nhi cũng được Ngài độ làm Thiện Tài đồng tử, là thị giả quỳ bên chân Ngài.

12- Quán Âm Nam Hải: Đây là truyện do một vị Tăng đời Nguyên (Trung Quốc) sáng tác, được truyền vào Việt Nam vào khoảng thế kỷ 14. Tuy bắt nguồn từ Trung Quốc nhưng khi vào đến đất Việt thì đã được Việt hoá hoàn toàn. Đức Quán Âm này cũng có tên là Diệu Thiện, sanh ở nước Hương Lâm, nhưng đi tu tại chùa Hương Tích (Việt Nam) và thành Phật tại đây. Vì Ngài cư trú nơi biển Nam nên gọi là Quán Âm Nam Hải.

Theo tác giả Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật giáo sử luận có đoạn nói: “Quán Âm Thị Kính và Quán Âm Nam Hải chiếm một đức tin quan trọng trong đức tin của người dân quê Việt Nam. Thị Kính là hình ảnh của một lòng tha thứ bao dung và đức nhẫn nhục không bền bờ, còn Diệu Thiện là hình ảnh ý chí kim cương, một tình thương rộng lớn, bao trùm cả gia đình và nhân loại”[12,327].

Các kiểu dáng của những tranh tượng kể trên có thể xuất phát từ nguồn gốc khác nhau, hoặc ở Trung Quốc hay ở Việt Nam. Nhưng nhìn chung, hiện nay ở Việt Nam, các loại tượng Quan Âm theo mô thức ấy là khá phổ biến. Ngoài ra, trong dân gian Việt Nam, đây đó còn thờ phượng những tranh tượng rất đặc biệt, rất Việt Nam mà ở các quốc gia khác không thể tìm thấy như: tượng Quan Âm Phổ Lễ với đôi tay chắp lại thành búp sen ở sau lưng, được thờ ở các chùa thuộc khu danh thắng Hương Sơn; tượng Phật Bà Quan Âm được tạc bằng đá xanh có niên đại từ thế kỷ XVIII ở động Hương Tích. Cùng với truyền thuyết Bà Chúa Ba, nơi đây đã tạc nên những pho tượng bằng đá thiên nhiên (nhũ đá, măng đá) với hình dáng kỳ dị, sinh động, đủ kiểu dáng rất có giá trị.

Đọc theo các chùa vùng Đồng Bằng Sông Hồng, để kiếm được những pho tượng lạ, quý giá, phá cách và độc đáo ở nơi đây thì không hề có khó khăn gì. Chẳng hạn tượng Quan Âm Nam Hải chùa Hội Hạ (Vĩnh Phúc) thuộc loại lớn nhất nước ta hiện nay (507cm). Tượng được tạc ở tư thế ngồi bán kiết, 2 tay chính kiết ấn liên hoa trước ngực, 20 đôi tay phụ còn lại cầm các loại pháp khí khác nhau. Thân tượng khoác áo tạo thành mảng vuông trước ngực và bụng với những nếp chảy song hành, lại như đôi lập với khối đùi bè vững chãi. Mặt tượng bầu bĩnh, phúc hậu, trán nở rồi thuôn dần xuống cằm, tai dài đeo hoa, mắt đăm chiêu như đang ưu tư và đồng cảm với nỗi khổ của thế nhân, mũi đầy đặn, miệng chum lại, cổ ngắn. Tạo hình của tượng dựa trên vẻ đẹp khỏe mập của phụ nữ nông thôn, mộc mạc, rất người, rất Việt Nam. Tượng Quan Âm ngàn mắt ngàn tay chùa Diên Phúc (Hưng Yên). Tượng ngồi trên bệ lá sen được chạm trang trí nhiều hình kỷ hà, hoa sen cách điệu và dây leo. Mặt tượng phương phi, đỉnh đầu đội cụm mây có tượng A Di Đà ở trên. Từ vai và sườn mọc ra 21 cặp cánh tay lớn tỏa sang hai bên cân đối, các cánh tay đều đeo vòng, bàn tay kết ấn hoặc cầm báu vật như bánh xe, trái đào, giã sơn, bình nước, cuộn dây... Phía sau tượng là một vùng sáng chừng ngàn tay nhỏ, nhưng không kết theo hình tròn lan tỏa mà lại thành vòm cổng trở thủng ở giữa như cửa động, cửa hang. Với lối tạo hình mới, tượng được làm vào nửa đầu thế kỷ XVIII. Tượng Quan Âm Chuẩn Đề đứng tại chùa Kim Tướng Thiên tự (Cổ Loa), có lẽ đây là một trong số những pho tượng rất hiếm thấy và mang nhiều điểm rất độc đáo. Thông thường, chúng ta chỉ thấy tượng Bồ Tát Quán Thế Âm ở những tư thế đứng như tượng Quan Âm lộ thiên, Quan Âm đứng trên tòa sen hay đầu rồng, hoặc tượng Chuẩn Đề Quan Âm thường là tư thế ngồi, nhưng ở đây Ngai được tạc thành tượng đứng với 40 cánh tay thủ ấn và pháp khí khác nhau. Mình mặc áo ngắn lửng, đứng trên tòa sen, đầu đội mũ Địa Tạng, được cách điệu rất mới lạ.[13]

Rất đặc biệt là tượng đài Đức Quán Thế Âm được dựng trong tiền sảnh của trung tâm văn hóa Liễu Quán, Huế. Một bức tượng có tính đột phá, mang đậm dấu ấn của thời đại. Bức tượng này chủ yếu để trưng bày nên giống như một bức phù điêu bán thân từ phần cổ trở lên, cao 160cm đặt trên bệ đá cao 220m, một chiều cao vừa đủ cho khách bộ hành đi trên đường Lê Lợi, một con đường du lịch gồm nhiều khách sạn mang tầm cỡ quốc tế, mỗi khi ai đi qua đều dễ dàng trông thấy và chiêm ngưỡng kỹ càng. Tượng không bị gò bó theo những yêu cầu của lễ nghi, không quá cầu nệ bởi những yêu tố của tín ngưỡng mà toát lên một tích cách của nghệ thuật tạo hình lãng mạn và siêu thực. Đường nét và cách xử lý đường nét theo 3 chiều kích mang tính ước lệ và được cách điệu theo những đường gấp khúc tạo nên một sự bất ngờ trong ý thức thẩm mỹ. Toàn bộ bức tượng có hình vuông cân đối góc cạnh chứ không rập khuôn theo chủ nghĩa mềm mại, uyển chuyển, y phục gọn sóng như chúng ta thường thấy trong nhiều pho tượng khác.

Bức tượng là sự hội ngộ của Đông Tây, sự giao duyên giữa cổ kim cộng với nét đặc trưng của dân tộc và nét chủng loại văn hóa xứ đàng Trong từ thời Ô Lý cho đến ngày nay. Đồng thời bức tượng là một mã hóa nghệ thuật cổ điển (tư tưởng Phật giáo) để phù hợp với trình độ thẩm mỹ của thời đại, của đại bộ phận quần chúng Phật tử nhiều thành phần, và cũng để thể theo nhu cầu “khế lý khế cơ” của Phật giáo đại thừa nhập thế hiện đại. Cho nên, khi nhìn vào bức tượng, chúng ta thấy được sự phảng phất giữa nét đẹp bình dị và nét đẹp quý phái.

Khảo sát một số tượng gồm Đồng Nai – Gia Định, chúng ta có thể thấy được những tượng Phật Bà Quan Âm tiêu biểu, toát lên được những tâm tư nguyện vọng mà những nghệ nhân muốn gửi gắm tâm hồn Việt vào trong hình tượng ấy, mặc dù phần lớn những tượng này chỉ có vẻ đẹp mang tính chất thô phác, được nặn bởi đất nung, đất sét dân gian, chèo, gồi sành... , và xét về mặt phối trí trong một số không ít trường hợp có phần cải đổi hay giản lược, thậm chí sai với nguyên tắc chuẩn, càng về sau càng lạm dụng thêm thắt nhiều loại pháp khí theo kiến giải riêng của người tạo tác nên đã tạo ra sự rối rắm trong việc xác định ý nghĩa biểu trưng. Tuy nhiên, có thể nói tình hình này cũng biểu hiện tính chất bình dân của tập hợp tượng gốm đất nung mà chúng ta thấy trong các pho tượng ở đất Đồng Nai - Gia Định. Và dù gì, người dân nơi này cũng đã cụ thể hóa được sự nhận thức cũng như lòng kính ngưỡng của mình đối với Bồ tát Quán Thế Âm qua những pho tượng rất riêng, rất mực thiết và độc đáo của mình. Điển hình là tượng Chuẩn Đề chùa Hiền Lâm (Đồng Nai) có chiều cao 74cm, đôi tay trước chấp lại, 4 cánh tay hai bên hơi thô và chắc khỏe, đầu đội mũ ni, khuôn mặt hao hao giống nữ thần của tín ngưỡng thờ Mẫu, Ngài đứng trên đôn thay vì đứng trên hoa sen hay mình rồng. Tượng Phật Chuẩn Đề chùa Tân Sơn (Đồng Nai) cũng rất đặc biệt với tư thế ngồi kiết già trên mình con công đang xòe cánh, hai tay chấp ngang ngực, hai tay còn lại mọc từ phía bên vai cầm vòng nhật nguyệt; Phật Chuẩn Đề chùa Thiên Long, chùa Tân Quang (Đồng Nai) cũng có kiểu dáng không tuân theo một nguyên tắc đúc tượng nào, nét mặt trông rất giống những tượng Bà của Việt Nam, nhưng chúng ta vẫn dễ dàng nhận ra đây là tượng Phật Chuẩn Đề bởi những cánh tay cầm pháp khí mọc bên thân.[23]

Chúng ta cũng bắt gặp đây đó những bức tượng Bồ Tát Quán Thế Âm rất kỳ công và độc đáo, có giá trị văn hóa nghệ thuật cao ở Thành phố Hồ Chí Minh, như tượng Thiên Thủ Thiên Nhân chùa Giác Tâm (Q. Phú Nhuận) bằng gỗ mun, cao 3,3m, với 40 cánh tay thủ ấn khác nhau, phía sau tượng là vành hào quang gồm 1000 cánh tay thủ ấn, trên đỉnh hào quang lại có hóa thân Phật. Ngài ngự trên tòa sen có giao long từ dưới biển ngoi lên nâng đỡ bức tượng cùng với bốn vị thiện thần ở bốn góc tạo nên một sản phẩm từ tâm linh rất đặc sắc. Ngoài ra, lối đi bên chánh điện chùa cũng có những đức vẽ hóa thân Bồ tát Quán Thế Âm tay cầm nhánh liễu, tịnh bình đứng trên biển cả, trông như bức phù điêu mang tính nghệ thuật cao. Và một kiệt tác rất độc đáo gắn liền với tên tuổi của ngôi Tổ đình Quán Thế Âm (Q. Phú Nhuận) là “Bảo tháp Lửa Từ Bi với tượng Bồ tát Quán Âm Thập Nhất Diện bằng đá hoa cương, trên đỉnh bảo tháp là bàn tay pháp ấn cao 2m, trong lòng bàn tay là viên ngọc thạch nặng 10kg, xung quanh viên ngọc thạch được cần 500 viên kim cương. Chùa còn được biết đến như một cõi linh thiêng bởi tương truyền, việc tạo dựng và tên gọi Quán Thế Âm gắn liền với truyền thuyết một chiến thuyền chở đầy binh lính Pháp Việt di chuyển trên biển thì bị máy bay Đức bắn thủng, trong lúc tuyệt vọng, một thượng sỹ người Việt niệm danh Bồ Tát Quán Thế Âm , rồi cả thuyền cùng niệm theo và thuyền chỉ lơ lửng không chìm, cả đoàn được cứu sống. Khi trở về, vào năm 1920 mọi người đồng tâm tạo dựng ngôi chùa thờ Bồ Tát Quán Thế Âm để đền ơn cứu mạng”.[15,1042]

Bên cạnh những tranh tượng rất giá trị trên, vẫn tồn tại những bức phù điêu, tranh vẽ, những tượng đài ở ven đường, bệnh viện, trong công ty và thậm chí cả những hộp quà lưu niệm, đồ trang sức có hình tượng Bồ tát Quán Thế Âm mang tính thẩm mỹ cao và rất được người Việt Nam trân quý.

Qua những hình tượng trên, chúng ta có thể nhận thấy rằng mỗi biểu tượng hóa thân của Bồ tát Quán Âm đều có những nét đặc trưng riêng. Và cũng từ đây dân gian đã quần chúng hóa hình tượng Ngài bằng nhiều phương cách khác nhau, nhưng xu hướng càng về sau này, họ ít chú trọng đến tinh thần giải thoát của Phật giáo mà chỉ quan tâm đến ích lợi thiết thực với suy nghĩ Quán Thế Âm sẽ cứu khổ, cứu nạn, đem lại hạnh phúc cho cuộc sống của con người. Chính vì những quan điểm đó mà quần chúng tạo nên một Quán Thế Âm của mọi người mà không chỉ dành riêng cho Phật giáo. Vì vậy mà hình tượng Đức Quán Thế Âm ở Việt Nam tuy được người sau dùng nghệ thuật thể hiện Ngài qua những hình dáng khác nhau, nhưng trên hết là sự xuất hiện hình tượng của Ngài như là một ước mơ và khát vọng muôn đời của nhân loại, mong được thoát khỏi khổ đau bằng tinh thần “nghe tiếng kêu khổ đau của cuộc đời liền đến cứu” (nhĩ căn viên thông tầm thỉnh cứu khổ). Sự khát vọng đó tạo nên một tín ngưỡng Quán Âm mang tinh thần Phật giáo đi vào cuộc đời để xoa dịu niềm đau thương mất mát mà con người đang gánh chịu mà Phật tử Việt Nam quen gọi Ngài là “Mẹ Quán Âm”.

## KẾT LUẬN

Hình ảnh Bồ Tát Quán Thế Âm từ lâu đã trở nên quá quen thuộc trong đời sống văn hóa Việt. Ở khắp nơi trên đất nước này, từ núi cao hang sâu, từ đồng bằng trung du rộng lớn cho đến thành thị, từ những nơi danh lam thắng cảnh cho đến những nơi khúc khuỷu ách nạn, trải dài từ Bắc vào Nam, đâu đâu cũng có bóng dáng nhân từ độ lượng của vị Bồ Tát này. Ngài hiện diện trong tranh vẽ, trong văn chương điền tích lẫn trong ngôn từ, ca dao thi ca Việt Nam, và ngay cả trong các lễ hội, trong điêu khắc cũng như trong các loại hình sân khấu nhạc kịch, thậm chí trên những phương tiện giao thông, những hộp quà lưu niệm và những đồ trang sức cũng có hình ảnh Ngài.

Hình ảnh Ngài đã in sâu vào lòng mỗi người con đất Việt, sự tôn thờ và kính ngưỡng Bồ Tát Quán Thế Âm xem ra đời nào cũng có. Nhưng để hiểu biết và thực hành theo hạnh Ngài thì dường như không mấy ai đạt được. Đức Phật đã từng dạy: “tin Ta mà không hiểu Ta thì cũng như là hủy báng Ta”. Thật vậy, kính ngưỡng, lễ bái, tưởng niệm và tôn thờ Bồ Tát Quán Thế Âm đã trở thành một việc làm thường xuyên và phổ biến của người Việt Nam. Thế nhưng, tuyệt đại đa số đều đến với Ngài bằng niềm tin hơn là sự hiểu biết, và còn đáng buồn hơn nữa là phần đông dân ta xem Ngài như một vị nữ thần linh có đủ quyền năng để ban phước giáng họa. Đối trước Ngài, thay vì lắng lòng chiêm ngưỡng, quán xét đức hạnh của Ngài để rồi phản chiếu lại nơi tâm mình, học theo hạnh Ngài, bồi dưỡng tinh thần, làm thăng hoa đời sống tâm linh, mang lại lợi ích cho cá nhân và xã hội thì ngược lại, rất nhiều người đến với Ngài chỉ để van lơn xin xỏ, cầu may. Nếu cứ duy trì niềm tin mù quáng như vậy thì chính những người này là những nhân tố độc hại, góp phần đưa Phật giáo đến bờ vực thẳm của suy tàn, là nguyên nhân làm cho

xã hội rối ren, mất trật tự bởi những tập tục cổ hủ, mê tín dị đoan này. Đành rằng, sự gia bị cùng với hạnh nguyện ban vui cứu khổ của Bồ Tát Quán Thế Âm là có thật, nhưng chúng ta không phải vì thế mà bỏ quên khả năng của chính mình, cứ ủy mị, yếu đuối dựa dẫm, trông chờ nơi một đấng siêu hình nào đó che chở, phù hộ thì không những không đạt được mục đích mà còn phải rước họa vào thân nữa là khác. Bởi vì, Đức Phật dạy, mọi hành động đều được quyết định bởi nguyên lý nhân quả. Hơn nữa, Phật giáo luôn chủ trương khuyến khích mọi người hãy “tự mình làm chỗ nương tựa cho chính mình”, “chính mình là chủ nhân của nghiệp” và phải “tự mình thấp đước lên mà đi”. Không ai khác ngoài ta có thể ban ơn giáng họa mà chỉ có chính mình mới có thể quyết định mọi hành động và kết quả của mình.

Cha ông ta xưa cũng từng nói :

“Có làm thì mới có ăn,

Không dung ai dễ đem phần đến cho”.

Câu ca dao trên tưởng chừng như đơn giản nhưng nó đã đong đầy triết lý nhân quả nhà Phật, và có hiệu năng bài trừ quyền năng ngoại lai một cách mạnh mẽ. Phải tự mình nỗ lực gầy dựng với niềm tin vững chắc vào kết quả sẽ đạt được trong tương lai, cùng với những trợ duyên tốt của tình thương và sự hiểu biết, mọi hành động đều xuất phát bằng tất cả tấm lòng và sự nhiệt tâm thì chắc chắn muôn sự đều được thành công tốt đẹp. Với thái độ như thế là khế hợp với hạnh nguyện của Đức Quán Thế Âm nên được Ngài cứu giúp. Ví như một người học trò vốn có khả năng học tập và tâm niệm mong cầu được tiên xa hơn nữa trong học vấn, vị ấy sẽ tốt hơn nhiều khi có sự tiếp sức trợ giúp, truyền trao kiến thức của vị thầy bên cạnh những nỗ lực của tự thân, người học trò ấy chắc chắn sẽ gặt hái được kết quả học tập tốt đẹp trong nay mai, điều đó không sai chạy vào đâu được. Còn ngược lại, nếu không học tập chi cả thì dù vị Thầy của mình có giỏi cách mấy, thương mình cách mấy cũng không giúp ích được gì cho mình. Cũng vậy, bằng tất cả lòng thành, sự kiên trì nhẫn nại, đồng cảm, khả năng lắng nghe, biết chia sẻ và với trái tim thương yêu, hiểu biết, mang tất cả hành trang ấy đi vào đời cùng với hình ảnh của Đức Quán Thế Âm trong lòng thì việc gì không thành, thánh nào không gia hộ. Nhược bằng đem của cải vật chất, kim sa lụa là khoác lên tôn tượng Ngài để vái van cầu cạnh mà bản thân mình không có một chút tư lương nào, cũng như không hiểu biết chút gì về Ngài thì chính những người như vậy sẽ không được Đức Quán Âm phù hộ mà chính họ còn làm bôi nhọ hình ảnh cao quý của Ngài trong lòng người khác. Niềm tin và thái độ tôn thờ như thế, không chóng thì chầy cũng sẽ bị lung lay và mai một. Bởi lẽ, khi sự việc không thành thì họ sẽ cho rằng Phật Bà không linh và trở lại hủy báng. Họ đâu biết rằng sự thất bại chính ở nơi họ, không ai giúp được điều gì khi chính họ không nỗ lực tự thân.

Vì thế, mặc dù từ xưa đến nay, hình ảnh Bồ Tát Quán Thế Âm đã ảnh hưởng rất sâu rộng trong đời sống văn hóa Việt Nam, điều đó không ai phủ nhận, nhưng sâu và rộng chưa hẳn là tốt, vì Phật giáo cần đến những con người tin hiểu rộng sâu và chắc chắn không cần sự dàn trải rộng mà rộng. Thế nên, kính ngưỡng Bồ Tát Quán Thế Âm phải đi đôi với khoa học mà không xa rời chánh pháp. Tôn thờ và kính ngưỡng như thế mới đúng nghĩa và sẽ đạt được hiệu quả lớn lao vô cùng.

Và hơn hết, những gì thuộc về văn hóa truyền thống không phải tất cả đều tốt đẹp. Chúng ta cần phải kế thừa có gạn lọc để những gì của quá khứ đáng trân trọng thì cần phải tiếp nối và phát huy, những gì đã cổ hủ, lỗi thời, không phù hợp và sai lệch với chân lý dẫn đến sự lệch lạc trong xã hội cần phải sớm được loại trừ, để hình ảnh Bồ tát Quán Thế Âm còn hiện hữu mãi mãi trong sáng trong lòng người Việt./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đào Duy Anh, Văn hóa sử cương, NXB Huế, 1938
- [2]. Nguyễn Đồng Chi, Truyện cổ tích Việt Nam, tập 2, NXB Giáo Dục, 2000
- [3]. Nguyễn Đình Chiểu, Truyện Lục Vân Tiên, Sài Gòn xuất bản, 1973
- [4]. Thiều Chửu, giải thích truyện Quan Âm Thị Kính, NXB Đà Nẵng, 2002
- [5]. Nguyễn Giao Cư, Truyện cổ tích Việt Nam, NXB Đà Nẵng, 2003
- [6]. Nguyễn Du, Truyện Kiều, Sài Gòn xuất bản, 1973
- [7]. Giác Dũng, Phật Việt Nam dân tộc Việt Nam, NXB Tôn Giáo, 2003
- [8]. Nhất Hạnh, Mẹ – biểu hiện của tình thương, NXB Tôn giáo, 2004
- [9]. Dương Quảng Hàm, Việt Nam tiếng Việt HT, bản in 1963
- [10]. Lê Như - Thích Trung Hậu, Ca dao tục ngữ Phật giáo Việt Nam, NXB Tôn giáo, 2000
- [11]. Lê Như - Thích Trung Hậu, Những truyện cổ VN mang màu PG, NXB Tôn giáo, 2003
- [12]. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 1, NXB Lá Bối, 1992
- [13]. Nguyễn Minh Ngọc, Bồ tát Quán Thế Âm trong các chùa vùng đồng bằng sông Hồng, NXB Khoa Học Xã Hội, 2004
- [14]. Bùi Văn Nguyên, tựa dẫn truyện Quan Âm Nam Hải, bản in của trường ĐHSPHN.



- [15]. Nguyễn Văn Tân, Từ điển địa danh lịch sử văn hóa du lịch Việt Nam, NXB Văn hóa thông tin, 2002
- [16]. Minh Tâm, truyện cổ tích Việt Nam, NXB Thanh niên, 2004
- [17]. Lê Mạnh Thát, Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam, tập 1, NXB TP.HCM, 2001
- [18]. Doãn Kế Thiện, Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội, NXB Hà Nội, 1995
- [19]. Trúc Thiên dịch, Tuệ Trung thượng sỹ ngữ lục, ĐH Vạn Hạnh xuất bản, 1969
- [20]. Nguyễn Đăng Thục, Phật giáo Việt Nam, NXB Mặt Đất, 1974
- [21]. Nguyễn Khắc Thuần, Đại cương lịch sử văn hóa VN, tập 2, NXB Giáo dục, 2002
- [22]. Nguyễn Khắc Thuần, Đại cương lịch sử văn hóa VN, tập 3, NXB Giáo dục, 2002
- [23]. Huỳnh Ngọc Trảng, Tượng gồm Đồng Nai – Gia Định, NXB Đồng Nai, 1997
- [24]. Viên Trí, Khái niệm Bồ tát Quán Thế Âm, NXB Hà Nội 2003
- [25]. Hoàng Trinh, Bản sắc dân tộc và hiện đại hóa trong văn hóa, NXB Chính trị quốc gia, 2000
- [26]. Trữ Vũ, Ngày của Mẹ, NXB Văn nghệ TPHCM, 2001
- [27]. Báo Giác Ngộ, số 215, ra ngày 11/03/2002
- [28]. Báo Giác Ngộ, số 269, ra ngày 24/03/2005
- [29]. Tạp chí Từ Bi Âm, Sự tích Phật A di Đà và 7 vị Bồ tát, 200-204
- [30]. Sự tích quan Âm Nam Hải diễn ca, NXB Khoa học xã hội, 1996
- [31]. Thi ca Việt Nam hiện đại, Khai Trí xuất bản, 1968
- [32]. Tuyển tập ca khúc Phật giáo, THPG – TP.HCM xuất bản 2000.

*[Nguồn: dentutraitim.com](http://dentutraitim.com)*